



## CỬA CẢI VÀ QUYỀN LỰC: CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC KINH TẾ

**Nguồn:** David Balaam & Michael Veseth (2007). “Wealth and Power: Mercantilism and Economic Nationalism”, in D. Balaam & M. Veseth (eds) *Introduction to International Political Economy*, 4th ed. (London: Pearson Education), Chapter 2.

**Biên dịch:** Đinh Thị Hiền Lương | **Hiệu đính:** Nguyễn Thị Tố Nga

### Tổng quan

Chủ nghĩa trọng thương là quan điểm lý thuyết lâu đời nhất, xét về phương diện lịch sử, trong nghiên cứu kinh tế chính trị quốc tế (KTCTQT). Trọng tâm của chủ nghĩa trọng thương là vấn đề an ninh và vai trò của nhà nước và thị trường trong việc cung cấp và duy trì an ninh quốc gia. Chương này bắt đầu bằng việc xem xét ba khía cạnh của chủ nghĩa trọng thương: chủ nghĩa trọng thương là một giai đoạn của lịch sử thế giới, là một triết lý chính trị hoặc thế giới quan tồn tại trong giai đoạn lịch sử đó, và là một tập hợp các chính sách và các biện pháp thực thi của nhà nước bắt nguồn từ triết lý đó.

Qua thời gian, cùng với sự thay đổi của nền kinh tế và bản chất của vấn đề an ninh quốc gia, các công cụ có thể được sử dụng để đạt được an ninh, trong đó có chủ nghĩa trọng thương, cũng đã thay đổi theo. Chương này tìm hiểu lịch sử của quan điểm trọng thương, từ khởi nguồn với hình thức chủ nghĩa trọng thương cổ điển; đến quá trình phát triển thành chủ nghĩa dân tộc kinh tế; và một vài hình thái được biết đến như “chủ nghĩa trọng thương mới” ngày nay.

Khi bạn tìm hiểu về chủ nghĩa trọng thương trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau và với các biến thể khác nhau, hãy cố gắng phân định rõ ràng các thành phần cơ bản của các hình thái khác nhau của chủ nghĩa trọng thương và lý giải tại sao chủ nghĩa trọng thương lại trở thành hệ tư tưởng KTCTQT quan trọng như vậy.

*Học thuyết Mỹ - Anglo chỉ cho người phương Tây thấy rằng kinh tế học về bản chất là một “trò chơi có tổng dương”, qua đó tất cả đều có thể trở thành người thắng cuộc. Lịch sử châu Á chỉ cho người Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản và các dân tộc khác thấy rằng cạnh tranh kinh tế là một hình thức chiến tranh trong đó có người thắng và có kẻ bại. Mạnh tốt hơn nhiều so với yếu; ra lệnh tốt hơn so với phục tùng mệnh lệnh. Theo logic này, cách thức để có được sự hùng mạnh, khả năng đưa ra mệnh lệnh, có được sự độc lập và khả năng kiểm soát là luôn ghi nhớ sự khác biệt giữa “chúng ta” và “họ”. Quan điểm này hình thành một cách tự nhiên với người Triều Tiên (khi nghĩ về Nhật Bản), với người Canada (khi nghĩ về Hoa Kỳ) hay với người Anh (thậm chí đến tận ngày nay, khi nghĩ về Đức) hay là người Trung Quốc và Nhật Bản (khi nghĩ về những điều mà người Châu Âu đã làm với quốc gia của họ).<sup>1</sup>*

James Fallows (1994)

*Quyền lợi kinh tế của chúng ta đang dần mất đi... Nếu chúng ta muốn khôi phục những quyền lợi này... chúng ta phải nhanh chóng sử dụng sức mạnh của nhà nước để thúc đẩy công nghiệp, sử dụng máy móc trong sản xuất, tạo công ăn việc làm cho lực lượng nhân công của đất nước....<sup>2</sup>*

Tôn Dật Tiên (1920)

Chủ nghĩa trọng thương là một quan điểm lý thuyết, được dùng để giải thích một trong những ham muốn cơ bản nhất của tất cả các quốc gia dân tộc: tạo dựng và duy trì của cải và sức mạnh nhằm giữ gìn và bảo vệ an ninh và độc lập quốc gia. Ở bất cứ đâu bạn nhận thấy có sự lo ngại về những mối đe dọa từ bên ngoài đối với an ninh – cho dù là quân sự, kinh tế, hay văn hoá - ở đó bạn đều có thể thấy dấu hiệu của các quan điểm trọng thương. Về cơ bản, chủ nghĩa trọng thương được định nghĩa theo nghĩa hẹp là những nỗ lực của nhà nước nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, qua đó đạt được thặng dư thương mại nhằm tạo ra sự thịnh vượng và sức mạnh.<sup>3</sup>

Trong KTCTQT, chúng ta thường tư duy về chủ nghĩa trọng thương theo những khái niệm có phần rộng hơn, xem chủ nghĩa trọng thương là một quan điểm lý thuyết mà ở đó an ninh là mối quan tâm hàng đầu của quốc gia. An ninh của một quốc gia có thể bị đe dọa bởi nhiều thứ: quân đội nước ngoài, các công ty nước ngoài và các sản phẩm của họ, tác động từ bên ngoài thông qua luật và các thể chế quốc tế và thậm chí bởi phim ảnh, tạp chí hay các chương trình tivi nước ngoài. Như đã chú thích trong Chương I, đối với nhiều người, thập niên 90 đã để lại dấu ấn như một giai đoạn toàn cầu hoá mạnh mẽ liên quan tới hàng loạt những diễn biến, tập trung quanh những thay đổi về bản chất của chủ nghĩa tư bản, việc sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc và công nghệ mới và sự phổ biến của các tư tưởng tự do kinh tế (Xem Chương 3). Mặc dù vậy, trong thập kỷ 1990 và cả sau này, rất nhiều người đã

<sup>1</sup> *Nhìn vào mặt trời* của James Fallows (New York: Pantheon, 1994), trang 231.

<sup>2</sup> Tôn Dật Tiên (1920), trích trong *Công việc của các quốc gia* của Robert Reich (New York: Knopf, 1991), trang 30.

<sup>3</sup> Xem thêm, ví dụ, phần “Chủ nghĩa trọng thương” trong *Hướng dẫn cho người bắt đầu đến với Kinh tế Thế giới* của Randy Epping (New York: Nhà sách Vintage, 1992), trang 139.

có cái nhìn không mấy thiện cảm với các nền kinh tế công nghiệp tập trung tư bản chủ nghĩa và coi toàn cầu hóa như một mối đe dọa đến những giá trị xã hội, tín ngưỡng và các đặc tính văn hóa khác của các nhóm dân cư và các quốc gia.<sup>4</sup> Tương tự như vậy, kể từ ngày 11 tháng 9, những lo ngại mới về các mối đe dọa an ninh cá nhân đã xuất hiện – bên cạnh các mối đe dọa đối với nhà nước – liên quan đến chủ nghĩa khủng bố quốc tế (xem Chương 9).

### **Chủ nghĩa trọng thương là một giai đoạn lịch sử, triết lý và chính sách nhà nước**

Thuật ngữ chủ nghĩa trọng thương thường được dùng theo ba cách khác nhau trong KTCTQT. Đôi khi nó dùng để chỉ một giai đoạn lịch sử. Lúc khác nó được dùng như một công cụ phân tích hay triết lý của kinh tế chính trị. Gần đây, thuật ngữ trên được dùng để chỉ một tập hợp các chính sách và hành động của nhà nước nhằm đảm bảo và duy trì độc lập và an ninh quốc gia, đặc biệt khi xét đến nền kinh tế của quốc gia. Chúng ta sẽ cùng nghiên cứu ba khía cạnh này của chủ nghĩa trọng thương và sau đó tiếp tục tiến hành xem xét cách thức mà những tư tưởng và hành động của những người theo chủ nghĩa trọng thương đã phát triển, thích ứng qua thời gian nhằm nắm giữ một vai trò vững chắc trong các chính sách bảo hộ mà các nhà nước và các chủ thể khác vẫn tiếp tục theo đuổi trong nền kinh tế chính trị toàn cầu ngày nay. Trái với hy vọng của nhiều người theo chủ nghĩa tự do mới (xem Chương 3), toàn cầu hoá đã không đặt dấu chấm hết cho chủ nghĩa bảo hộ mà thực ra có thể còn đang giúp bảo vệ nó.

Giai đoạn của chủ nghĩa trọng thương cổ điển trong lịch sử có mối liên hệ mật thiết với sự nổi lên của các quốc gia dân tộc mới ở châu Âu trong khoảng thời gian từ thế kỷ 15 sang thế kỷ 18.<sup>5</sup> Đây là thời kỳ mà ý tưởng về việc xây dựng nhà nước và sự can thiệp vào nền kinh tế với mục đích đảm bảo sự tồn tại của các nhà nước dân tộc thống trị tư tưởng kinh tế chính trị. Một dân tộc là một tập hợp dân cư, dựa trên cơ sở nền tảng dân tộc, ngôn ngữ, và lịch sử - hoặc dựa vào một vài các yếu tố khác – xác định bản thân họ là thành viên của một cộng đồng chính trị mở rộng.<sup>6</sup> Như chúng ta đã thấy ở Chương 1, nhà nước được nhìn nhận như một thực thể pháp lý, theo lý thuyết sẽ không chịu sự can thiệp của bất kỳ quốc gia khác, và có toàn quyền đối với của cải sức mạnh vật chất trong xã hội và áp dụng

---

<sup>4</sup> Có rất nhiều tài liệu về chủ đề này. Xem, ví dụ, *5 ngày chấn động thế giới*, của Alexander Cockburn, Jeffrey St. Clair và Allan Sekula, (London: Verso, 2001), Ấn phẩm *Toàn cầu là đây!* của Kevin Danaher và Reger Burbach (Monroe, ME: Nhà xuất bản khuyến khích chung, 2000), và “Toàn cầu hóa và những hạn chế: Các báo cáo về sự sụp đổ của nền kinh tế quốc gia đã bị cường điệu quá mức,” của Robert Wade, trong ấn phẩm *Sự đa dạng quốc gia và Chủ nghĩa tư bản toàn cầu* của Suzanne Berger and Ronald Dore (Ithaca, NY: Nhà xuất bản Đại học Conrney, 1996), trang.60-88.

<sup>5</sup> Sự xuất hiện của các quốc gia dân tộc không diễn ra cùng một thời điểm. Pháp đã thực sự là “quốc gia dân tộc” từ thế kỷ 15, trong khi cho đến tận nửa sau của thế kỷ 19, Đức và Italia mới thống nhất thành những thực thể quốc gia như chúng ta thấy ngày nay.

<sup>6</sup> Các khái niệm như *dân tộc* và *chủ nghĩa dân tộc* là trọng tâm của tác phẩm tiêu biểu của Hans Kohn, *Quan điểm của Chủ nghĩa Dân tộc* (New York: Macmillan, 1994) và *Dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc từ năm 1780*, của E. J. Hobsbawm, ấn bản lần 2 (Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1992).

chủ quyền (quyền lực chính trị tối hậu) đối với tất cả người dân trong một vùng lãnh thổ đã được xác định rõ.<sup>7</sup>

Theo quan điểm trọng thương, một quốc gia dân tộc mới thành lập có nhiều nhu cầu, mà có thể đạt được thông qua công cụ bạo lực hoặc phi bạo lực. Mối đe dọa chiến tranh và bạo lực là luôn có thật như đã được minh chứng trong lịch sử các cuộc chiến tranh ở châu Âu giai đoạn này.<sup>8</sup> An ninh lãnh thổ luôn được xem là ưu tiên hàng đầu của nhà nước, bởi vì những nỗ lực để đạt được sự phồn vinh, công bằng và hoà bình trong nước sẽ trở nên vô ích nếu quốc gia không được bảo vệ trước những kẻ xâm lược ngoại bang hoặc các bè phái trong nước, vốn có thể lật đổ nhà nước cầm quyền. Tuy nhiên, để có được an ninh cần tiền của. Rất tốn kém để xây dựng, trang bị khí tài và duy trì quân đội và hải quân. Cùng với vũ khí và các công cụ quyền lực khác, của cải được xem là một trong những chìa khóa quan trọng để đạt được và duy trì an ninh quốc gia.

Vì của cải có thể được dùng để mua vũ khí và cung cấp tài chính cho quân đội, của cải được xem như gắn liền với quyền lực và là một phần của một vòng *biện chứng*, trong đó quyền lực tạo nên của cải, của cải đến lượt mình làm gia tăng quyền lực, quyền lực lại đưa đến nhiều của cải hơn nữa, qua đó làm cho quốc gia trở lên phồn thịnh hơn và do vậy, an toàn hơn. Đồng thời, của cải và quyền lực cũng được cho là một phần của một cái vòng *luẩn quẩn* trong đó các chính sách được thông qua bởi nhà lãnh đạo hoặc một nhóm các quan chức chính phủ nhằm tạo dựng và bảo vệ của cải và an ninh quốc gia họ thường được xem là gây ra bất lợi cho các quốc gia khác. Vì vậy, các quan chức chính phủ nhìn nhận quyền lực quốc gia như là *sự được và mất tuyệt đối*, nhiều quyền lực hơn có thể bảo vệ được quốc gia, thiếu quyền lực có thể dẫn đến thảm họa. Quốc gia càng nghèo thì càng yếu, càng dễ bị tổn thương hơn so với các quốc gia khác. Thực vậy, nhiều quan chức nhà nước đã cảm thấy rằng nếu cái vòng lẩn quẩn của yếu và nghèo này không được giải quyết bởi các hành động mang tính chất của chủ nghĩa trọng thương để bảo vệ quốc gia dân tộc thì sẽ, và thường như vậy, dẫn đến những tình huống thảm họa như thất bại về quân sự, sụp đổ nền kinh tế hoặc sụp đổ xã hội – bao gồm lãnh thổ, văn hóa và ngôn ngữ của nó.

Đối với những người theo thuyết trọng thương, và sau đó là những người anh em về tư tưởng, những người theo chủ nghĩa hiện thực (sẽ thảo luận sau), sự tăng thêm của cái kinh tế của một quốc gia thường được xem như là sự tổn thất của các quốc gia đối thủ khác, được bàn luận trong thế giới quan tổng bằng không (không có người thắng cuộc) của chủ nghĩa trọng thương. Sự phụ thuộc vào các quốc gia khác được coi là sẽ làm suy yếu một quốc gia dân tộc nếu nguồn cung hàng hóa nhập khẩu bị gián đoạn. Quốc gia phụ thuộc đó cũng có

---

<sup>7</sup> Định nghĩa cổ điển về nhà nước là của Max Weber, trong đó ông nhấn mạnh đặc trưng quản lý và pháp luật của nhà nước. Xem, *Lý thuyết về Tổ chức Kinh tế và Xã hội* của Max Weber (New York: Nhà xuất bản tự do, 1947), trang 156.

<sup>8</sup> Xem, “*Phát động Chiến tranh và Kiến tạo Nhà nước giống như việc Hoạt động tội phạm có tổ chức*,” của Charles Tilly, ấn phẩm *Mang nhà nước trở lại* của Peter Evans, Dietrich Reuschmeyer, và Theda Skocpol (Cambridge Ấn bản Đại học Cambridge, 1985), từ trang 161-191.

thể dễ bị thương tổn trước ảnh hưởng và quyền lực của quốc gia cung cấp. Bởi vậy, trong một môi trường với sự thù địch chính trị và cạnh tranh kinh tế ngày một gia tăng, các quốc gia càng bị thôi thúc mạnh mẽ bởi việc tạo ra thật nhiều của cải, đặc biệt thông qua thương mại quốc tế và cụ thể là tạo ra thặng dư thương mại, hạn chế nhập khẩu, thu được nhiều vàng bạc, phần lớn trong số đó là từ các quốc gia thuộc địa ở Tân thế giới.

Chủ nghĩa thực dân, được hậu thuẫn bởi sức mạnh quân sự của nhà nước, được coi như một công cụ quan trọng trong những nỗ lực của phái trọng thương nhằm kiểm soát thương mại. Chủ nghĩa trọng thương thường được xem như động lực chủ yếu đứng đằng sau chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trong việc khai thác mở mang ra các khu vực trên thế giới. Những người theo phái trọng thương chủ trương tạo dựng các nước thuộc địa trở thành thị trường dành riêng cho các loại hàng hóa của mẫu quốc, nguồn vật liệu thô và hàng hóa thay thế hàng hóa mua từ các nước cạnh tranh, cũng như nguồn cung cấp lao động rẻ mạt. Thomas Mun, một thương gia thành công và giám đốc của Công ty Đông Ấn, chỉ ra rằng “nhu cầu quan trọng trên hết của nước Anh là theo đuổi một cán cân thương mại tích cực”.<sup>9</sup> Như vậy việc gia tăng tầng lớp thương nhân mà một cường quốc ủng hộ sẽ giúp bảo vệ các lợi ích của nó, và ngược lại chính phủ của nước đó sẽ cho phép nhà buôn độc quyền kiểm soát một vài ngành công nghiệp, đem lại nhiều lợi ích cho cả nhà nước và các nhà buôn thông qua những hoạt động kinh doanh thương mại.

Chủ nghĩa trọng thương cổ điển đề cập đến một giai đoạn lịch sử khi mà các quốc gia dân tộc mới xuất hiện phải đối mặt với vấn đề sử dụng nền kinh tế của mình như một phương tiện để đạt được của cải và quyền lực nhằm bảo vệ an ninh quốc gia. Triết lý chính trị của chủ nghĩa trọng thương đã đề xuất cho các nhà lãnh đạo quốc gia cách thức làm sao để có thể tạo ra vòng biện chứng của quyền lực và của cải, mà qua đó cho phép họ có thể phát triển thịnh vượng và đạt được nhiều quyền lực hơn. Các chính sách trọng thương bao gồm cả việc sử dụng các khoản trợ cấp để tăng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, cùng với việc mở rộng đế quốc thực dân. Những chính sách này có thể xem là rất duy lý, đặc biệt khi xét đến bối cảnh các quốc gia mới hình thành còn tương đối non yếu so với các quốc gia khác. Các quốc gia chỉ có thể dựa vào bản thân mình và các chính sách trọng thương giúp đáp ứng nhu cầu bảo vệ và duy trì quốc gia đó.

### **Chủ nghĩa trọng thương và chủ nghĩa hiện thực: Những quan điểm bổ sung lẫn nhau**

Các quan điểm của những người theo phái trọng thương và người theo phái hiện thực thường hay được gộp lại với nhau, bởi vì giống như chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa hiện thực giải thích rất nhiều cách thức mà qua đó chính trị, quyền lực và nhà nước tác động tới nền kinh tế và thị trường. Chủ nghĩa hiện thực là nhân sinh quan nổi trội (thế giới quan) của

---

<sup>9</sup> *Giáo lý từ Triết học thế giới* (New York: W.W.Norton, 1996) của Robert Heibroner, trang 25.

phần lớn các nhà lãnh đạo và những người hoạch định chính sách đối ngoại thế giới kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai.<sup>10</sup> Theo nhiều cách khác nhau, hai quan điểm này có cùng một vài giả định giống nhau, tuy nhiên ở một số khía cạnh, chúng cũng có sự khác biệt. Phác thảo sơ bộ của chủ nghĩa hiện thực cho thấy rằng nhiều trong số các động lực và điều kiện thúc đẩy nền kinh tế chính trị quốc tế và tạo nên chủ nghĩa dân tộc kinh tế cũng chính là những động lực và điều kiện thúc đẩy các quốc gia và các nhóm lợi ích trong các quốc gia đó tìm kiếm nan ninh đảm bảo cho riêng mình.

Đối với những người theo phái hiện thực, cũng như người theo phái trọng thương, quốc gia dân tộc là chủ thể chính trong hệ thống quốc tế vì nó được xem như đơn vị có quyền lực chính trị cao nhất.<sup>11</sup> Một trong những trọng tâm của chủ nghĩa hiện thực là hệ thống quốc tế mà trong đó các quốc gia dân tộc là chủ thể chính luôn ở trong tình trạng vô chính phủ và tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh, xuất phát từ việc các xung đột về lợi ích quốc gia khiến các quốc gia phải cạnh tranh với nhau nhằm giành giật nguồn tài nguyên có hạn. Quyền lực quan hệ (khả năng buộc một người nào đó làm những việc mà họ không muốn làm) là phép giải cuối cùng cho các xung đột. Các công cụ quyền lực cứng và tiềm lực của quốc gia bắt nguồn từ nguồn tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, đặc thù của quốc gia mà sau đó được chuyển thành việc sản xuất ra của cải, vũ khí quân sự và các tiềm lực quốc gia khác. Đối với nhiều người theo phái hiện thực thì tiềm lực của quốc gia và sự phân chia quyền lực toàn cầu quyết định cách thức mà các quốc gia tương tác với nhau trong một hệ thống quốc tế mà mỗi quốc gia phải tự lực. Giống như người theo phái trọng thương, những người theo phái hiện thực cũng nhìn nhận rằng sự cạnh tranh giữa các quốc gia sẽ đưa đến kết cục giống trò chơi có tổng bằng không, trong đó sự thu lợi tương đối của quốc gia này có thể xem như là sự tổn thất tuyệt đối của các quốc gia khác. Ngày nay, cả hai trường phái trọng thương và hiện thực đều giả định rằng các biện pháp được thực hiện để tăng cường an ninh của một quốc gia, nhất định sẽ làm giảm an ninh của các quốc gia khác bởi vì quyền lực là tương đối cố định.

Một điểm khác biệt giữa những người theo chủ nghĩa hiện thực và những người theo chủ nghĩa trọng thương mới thể hiện ở chỗ những người theo trường phái hiện thực nhấn mạnh vai trò của các công cụ quân sự hay các công cụ và năng lực khác có tác dụng tương tự nhằm đạt được an ninh quốc gia. Khi tình hình trở nên căng thẳng, những người theo chủ nghĩa hiện thực tin tưởng một cách mạnh mẽ rằng sức mạnh và tiềm lực quân sự quan trọng hơn kinh tế nếu một quốc gia muốn tự bảo vệ mình trước xu thế hiếu chiến của các quốc gia khác hoặc, nếu cần, để đánh bại kẻ thù của mình. Mặt khác, những người theo chủ nghĩa trọng thương và những người theo chủ nghĩa dân tộc kinh tế, lại nhấn mạnh rằng xung đột

---

<sup>10</sup> Có nhiều trường phái khác nhau trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực. Hai tác phẩm tiêu biểu ở lĩnh vực này là *Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh vì quyền lực và hòa bình* của Hans Morgenthau (New York: Knopf, trong bất kỳ ấn phẩm nào) và *Lý thuyết Chính trị Quốc tế* của Kenneth Waltz (Reading, MA: Addison-Wesley, 1979).

<sup>11</sup> Xem *Lý thuyết Chính trị Quốc tế* của Waltz.

không những xuất phát từ lý do kinh tế mà một nền kinh tế vững mạnh là rất quan trọng nếu một quốc gia muốn có khả năng mua sắm vũ khí cần thiết để tự bảo vệ mình.

Sự dẫn đo giữa một bên là mưu cầu của cải và một bên là mưu cầu quyền lực của một quốc gia thường được giải quyết bằng cách ưu tiên cái này hoặc cái kia hơn hoặc cả hai tùy vào từng thời điểm. Câu nói thường được trích dẫn của Jacob Viner “Của cải và quyền lực đều là mục tiêu đúng đắn và cơ bản trong chính sách của mỗi quốc gia”<sup>12</sup> đã trở thành tôn chỉ của những người theo chủ nghĩa dân tộc kinh tế và gần đây là của các quan chức chính phủ theo chủ nghĩa trọng thương mới (Xem chương 12). Ngoài ra, trong hệ thống quốc tế mà các quốc gia cơ bản phải dựa vào bản thân mình để đảm bảo an ninh, kinh tế vẫn tiếp tục được xem là một trong số các công cụ mà nhà nước có thể sử dụng để đạt được các mục tiêu khác nhau trong chính sách đối nội và đối ngoại.

### **Chủ nghĩa dân tộc kinh tế**

Quan điểm của các nhà trọng thương đã phát triển trong nhiều năm và thích nghi với các thay đổi trong môi trường kinh tế và chính trị. Một ví dụ quan trọng của sự biến chuyển này là sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc kinh tế như một hình thái của chủ nghĩa trọng thương vào cuối thế kỷ 18 và thế kỷ 19. *Chủ nghĩa dân tộc* thường được giải thích như một sự nhận biết hay tình cảm trung thành mạnh mẽ đối với một quốc gia nào đó và nó được chia sẻ với tất cả người dân của quốc gia đó. Những tình cảm này gắn kết với lịch sử; với văn hóa, tín ngưỡng, ngôn ngữ; và với ý thức hệ của quốc gia đó.

Trong khi chủ nghĩa trọng thương cổ điển tập trung đạt được của cải và quyền lực thông qua các hoạt động ngoại thương không công bằng, thì chủ nghĩa dân tộc kinh tế tập trung vào sự phát triển nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Có thể nói, chủ nghĩa dân tộc kinh tế là sự phản ứng đối với chủ nghĩa tự do kinh tế, một quan điểm đã giành được nhiều sự ủng hộ vào những năm 1840. Khi Vương quốc Anh trở lên giàu có và hùng mạnh hơn, các quốc gia khác như Hoa Kỳ và Vương quốc Phổ lo ngại về nền độc lập của mình và đã sử dụng các chính sách dân tộc kinh tế như một cách để tự bảo vệ mình trước những gì họ cho là quan điểm tự do kinh tế hiếu chiến của nước Anh.

Góp phần vào sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc kinh tế là những cải tiến trong công nghệ sản xuất và các phương tiện vận tải, từng bước tạo nên những nền kinh tế quốc dân thực sự xét về quy mô (khác với các nền kinh tế mang tính địa phương hay khu vực). Các ranh giới chính trị của quốc gia và nền kinh tế bắt đầu trùng khớp với nhau ở mức độ lớn hơn. Ở một chừng mực nào đó, ranh giới giữa của cải và quyền lực cũng đã bắt đầu mờ đi, bởi vì một trong hai cái có thể sử dụng để đạt được cái còn lại. Theo một số người, để có

---

<sup>12</sup> “Quyền lực và Của cải là mục tiêu của chính sách đối ngoại trong thế kỷ XVII và XVIII”, của Jacob Viner, Chính trị Thế giới 1 (tháng 10 năm 1948), trang 2.



được quyền lực chính trị độc lập nhất thiết phải có quyền lực kinh tế độc lập. Tuy nhiên, thị trường, nếu để nó tự thân vận động, sẽ liên kết một cách tự nhiên với các hình thức thương mại trong nước và quốc tế vốn được các nhà trọng thương nhìn nhận như những mạng lưới phụ thuộc đáng quan ngại. Làm thế nào để một quốc gia có thể độc lập, lấy ví dụ độc lập trước Vương quốc Anh, nếu như quốc gia đó lệ thuộc vào việc nhập khẩu các mặt hàng do Anh sản xuất hay Anh lại là thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp của mình?

Các nhà trọng thương tin rằng nếu thị trường tự do khuyến khích sự lệ thuộc về kinh tế thì nhà nước nên tập trung phát triển các mối liên kết thị trường nội địa và phát triển nền kinh tế quốc dân, biến nó trở thành một cỗ máy mạnh mẽ và độc lập nhằm tạo ra của cải và quyền lực. Ý kiến cho rằng lợi ích kinh tế của một quốc gia nên được đặt lên trên lợi ích cá nhân và lợi ích kinh tế quốc dân cần được thúc đẩy bằng những chính sách và hành động mạnh mẽ của nhà nước là chủ điểm nổi bật của chủ nghĩa dân tộc kinh tế.

Những người cổ súy chủ nghĩa dân tộc kinh tế nổi tiếng nhất có thể kể đến Alexander Hamilton (1755-1804, người Mỹ) và Friedrich List (1789-1846, người Đức). Ở Hoa Kỳ, Hamilton<sup>13</sup> nhận thấy rằng để một quốc gia có được một nền tảng công nghiệp và sản xuất mạnh cần phải có một nhà nước tích cực can thiệp vào nền kinh tế cùng với các chính sách bảo hộ mậu dịch cho các ngành công nghiệp non trẻ của mình. Trong *Báo cáo về đối tượng của sản xuất* trước Quốc hội khóa đầu tiên, ông lập luận rằng bảo hộ mậu dịch và vai trò tích cực của nhà nước góp phần thúc đẩy các ngành công nghiệp trong nước, những lập luận này cũng tương tự như những lập luận chúng ta thường gặp ngày nay. Hamilton đã nhìn nhận rằng an ninh kinh tế của nước Mỹ bị đe dọa bởi các chính sách trọng thương của các quốc gia khác và ông tin rằng các hành động mạnh mẽ của nhà nước là cần thiết nhằm đẩy lùi các đối thủ cạnh tranh kinh tế nước ngoài. Ông ủng hộ việc sử dụng các khoản trợ cấp nhằm làm cho hàng hóa của Mỹ tăng thêm tính cạnh tranh trên thị trường nội địa và nước ngoài, và để bù đắp cho các khoản trợ cấp mà chính phủ các nước khác cũng đang áp dụng cho hàng hóa của họ. Hamilton tán thành một cách miễn cưỡng cách thức sử dụng thuế quan để hạn chế nhập khẩu. Ông viết rằng:

Nhiều người biết rằng... có một số quốc gia đưa ra các khoản tiền thưởng (các khoản trợ cấp) cho việc xuất khẩu một số hàng hóa nhất định, nhằm giúp người sản xuất ở quốc gia đó có thể bán với giá thấp hơn và chiếm chỗ của các đối thủ cạnh tranh ở những quốc gia có sự hiện diện của các loại hàng hóa đó. Vì vậy người sản xuất những loại sản phẩm mới không chỉ phải đối phó với các bất lợi tự nhiên đến từ việc sản xuất một loại sản phẩm mới mà còn từ những khoản tiền thưởng và trợ cấp của các chính phủ khác.

---

<sup>13</sup> Để biết thêm chi tiết các tác phẩm của Hamilton, xem Henry Cabot Lodge, ấn phẩm, *Các tác phẩm của Alexander Hamilton* (Honolulu: Nhà sách đại học Pacific, 2005).



Để tạo điều kiện cho những nhà sản xuất này thành công, rõ ràng cần có sự can thiệp và trợ giúp từ phía chính phủ.<sup>14</sup>

Nhà kinh tế chính trị người Đức thế kỷ 19 Friedrich List là người cổ súy cho chủ nghĩa dân tộc kinh tế thậm chí còn mạnh mẽ hơn Hamilton. Thật mỉa mai khi ông bị trục xuất khỏi quê hương nước Đức cũng chính vì những quan điểm tự do thương mại cấp tiến của mình – List đến Hoa Kỳ và theo một cách nào đó, ông đã thấy những thành quả của các chính sách dân tộc kinh tế của Hamilton. Ông cho rằng đây là một quốc gia đã tự mình gây dựng và đạt được sự độc lập và an ninh. Theo những gì List viết vào những năm 1840, ông tin rằng các hành động của nhà nước thực sự cần thiết để thúc đẩy năng lực sản xuất quốc gia thông qua các hoạt động giáo dục, công nghệ và công nghiệp. Theo List “*Sức mạnh sản xuất [...] chắc chắn quan trọng hơn so với bản thân của cải*”.<sup>15</sup> Ông cũng đưa ra rất nhiều lý do để tin rằng sản xuất, chứ không phải nông nghiệp, là nền tảng đáng mong đợi nhất cho việc xây dựng của cải và quyền lực quốc gia. Luận điểm của ông cho rằng sản xuất giúp phát triển các kỹ năng của con người cũng như tạo ra các cơ hội tốt hơn so với nông nghiệp vẫn rất phổ biến đến tận ngày nay. Ông viết:

Nếu coi công việc trong ngành sản xuất là một thể thống nhất thì có thể thấy ngay là ngành sản xuất giúp phát triển đồng thời đem lại sự đa dạng vô cùng lớn cùng các giá trị tinh thần và khả năng cao hơn hẳn nông nghiệp. Các mặt hàng sản xuất vừa là đứa con, đồng thời cũng là người ủng hộ và nuôi dưỡng khoa học và nghệ thuật.<sup>16</sup>

Các tác phẩm của Hamilton và List hợp thành tinh thần của chủ nghĩa dân tộc kinh tế yêu nước đến mức cả hai đều ủng hộ các chính sách của nhà nước nhằm thúc đẩy hơn nữa lợi ích quốc gia bằng cách hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế. Các quan điểm của họ gắn chặt với các khái niệm quan trọng về lợi ích quốc gia (mục tiêu của nhà nước), vai trò tích cực của nhà nước trong nền kinh tế và sự hy sinh vì lợi ích tương lai. Nhiều người cho rằng những khái niệm này là những nhân tố chủ yếu trong công thức cổ điển để xây dựng một quốc gia. Thật vậy, gần đây Robert Reich, cựu Bộ trưởng Bộ lao động và cũng là giáo sư kinh tế học tại MIT đã viết rằng “Ý tưởng cho rằng công dân của một quốc gia phải cùng nhau chia sẻ trách nhiệm vì sự lớn mạnh của nền kinh tế là một sự phát triển tự nhiên của quá trình gây dựng lòng yêu nước”.<sup>17</sup>

Ngày nay, những quan điểm kinh tế chính trị yêu nước kiểu như vậy vẫn được bắt gặp ở tất cả mọi nơi trên thế giới. Ví dụ, rất nhiều quan chức ở các nước đang phát triển xem việc phát triển và xây dựng quốc gia như là một quá trình để “bắt kịp” với các nước công nghiệp hóa phương Tây. Để làm được điều này, thông thường họ dựa vào nhà nước để thúc

---

<sup>14</sup> “*Báo cáo về hàng hóa chế tạo*” của Alexander Hamilton, *Sự phát triển về mặt lý thuyết của Kinh tế chính trị quốc tế: Một góc nhìn* của George T. Crane và Abla Amawi, (New York: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 1991, trang 42.

<sup>15</sup> *Hệ thống Kinh tế Chính trị Quốc gia* của Friedrich List (New York: Augustus M. Kelley, 1966), trang 144.

<sup>16</sup> Như trên, từ trang 199-200.

<sup>17</sup> Reich, *Công việc của các quốc gia*, trang 18.

đẩy các ngành công nghiệp trong nước hoặc để bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ của mình trước những ngành công nghiệp lớn mạnh cùng với các chính sách bảo hộ của các quốc gia công nghiệp hóa. Trong những thập niên 1980 và 1990, một xu hướng học thuật phổ biến là đối chiếu sự thành công trong kinh tế của Nhật Bản và một vài quốc gia mới công nghiệp hóa (NICs) với Hoa Kỳ và các quốc gia công nghiệp khác. Nhà kinh tế học Lester Thurow đã viết rằng bí quyết thành công của Nhật Bản là họ đã biết cách “đánh thức những mong muốn phổ quát của con người là gây dựng và trở thành một phần của một đế chế, chinh phục các đế chế láng giềng và trở thành một cường quốc kinh tế của thế giới”.<sup>18</sup> Khát vọng bảo vệ các ngành công nghiệp của mình, vượt lên trên các quốc gia khác và đạt được ngày càng nhiều sự đảm bảo về mặt an ninh trong một thế giới khó đoán định, là một trong những động cơ thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa trọng thương thậm chí cho đến cả ngày nay.

Mặc dù các mục tiêu của chủ nghĩa dân tộc kinh tế tương đối ôn hòa – xây dựng sức mạnh kinh tế quốc dân nhằm đảm bảo nền an ninh và độc lập – những cải tiến trong công nghệ, thông tin liên lạc và các phương tiện vận chuyển cuối cùng đã làm thay đổi đáng kể tác động của những chính sách này. Vào cuối thế kỷ 19, khả năng sản xuất của một quốc gia thường lớn hơn nhiều so với khả năng tiêu thụ các mặt hàng này ở thị trường trong nước. Do đó trọng tâm của chủ nghĩa dân tộc kinh tế là chuyển từ phát triển năng lực sản xuất trong nước sang tìm kiếm thị trường nước ngoài cho các loại hàng hóa mà năng lực sản xuất đó có thể tạo ra. Chìa khóa để có được sự đảm bảo về an ninh thay đổi ở chỗ không chỉ củng cố nền kinh tế trong nước mà còn phải xây dựng được một đế chế kinh tế lớn mạnh với hệ thống các thuộc địa có khả năng cung cấp những nguồn tài nguyên khan hiếm và tiêu thụ những sản phẩm của các ngành công nghiệp của quốc gia đó. Tóm lại, như nhiều người theo chủ nghĩa cấu trúc đã chỉ ra (Xem chương 4), chủ nghĩa dân tộc kinh tế đã giúp hình thành lên chủ nghĩa đế quốc thực dân.

Khi nhiều quốc gia heo đuổi các chính sách tương tự nhằm phát triển nền công nghiệp trong nước và sau đó mở rộng ra thị trường nước ngoài, sự xung đột lợi ích quốc gia là không thể tránh khỏi. Có thể nói rằng ở một mức độ nào đó những xung đột toàn cầu như Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất và Chiến tranh Thế giới lần thứ hai bắt nguồn từ sự cạnh tranh quốc tế giữa các quốc gia khi mà chủ nghĩa dân tộc kinh tế được đẩy lên cao.<sup>19</sup>

### **Sự bảo hộ của chủ nghĩa trọng thương mới**

Các tổ chức quốc tế như Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) và tổ chức kế thừa của nó là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cùng với nhiều tổ chức khu vực khác

---

<sup>18</sup> Lester Thurow, *Đối đầu: cuộc chiến kinh tế giữa Nhật Bản, Châu Âu và Hoa Kỳ* (New York: William Morrow, 1991), trang 118.

<sup>19</sup> Xem các phân tích của John Maynard ở Chương 3 và các quan điểm của V.I.Lênin ở Chương 4.

nư Di ễn đ ần H ợp t ác K inh t ế k hu v ực Ch âu Á – Th ái B ình D ương và Hi ệp đ ịnh M ậu d ịch T ự do B ắc M ỹ (NAFTA), đ ă th úc đ ẩy t ự do th ưong m ại và m ở c ửa th ị tr ườg (X ẽm ch ươg 6). L ốgic c ủa xu h ướg n ầy là t ự do th ưong m ại và m ở c ửa th ị tr ườg c ó th ẽ ng ữn ừ c ác x ung đ ột m ang t ính ch ất tr ọng th ưong v ốn đ ă g ây ra r ất n hi ều phi ền t ố ại tr ọng qu ả kh ứ và m ang l ại b ao n hi ều đ ầu kh ỏ cho n ɦn l ọ ại.

M ặ d ừ đ ă c ó n ɦng c ăm k ết ch ính th ức cho n ɦng m ục t ươg qu ốc t ế v ề ph át t ườg th ưong m ại qu ốc t ế và c ắt gi ảm c ác h àng r ào th ức qu ản n ɦng c ác th ầnh v iên c ủa n ɦng t ổ ch ức n ầy và n ɦng qu ốc g ia kh ắc v ẫn c òn s ự lo ng ại và c ó th ái đ ộ kh ả b ảo h ộ k hi n ɦn n ận v ấn đ ề an n ɦn k inh t ế và đ ộc l ập qu ốc g ia c ủa r ềng h ọ. Đ ồng th ời, c ác qu ốc g ia n ầy t ếp t ục th ео đ ườg n ɦng c ách th ức đ ể b ảo v ệ m ột s ố ng ầnh c ồg n ɦng n ɦt đ ịnh và t ồn b ộ n ền k inh t ế qu ốc đ ần tr ọng m ột m ôi tr ườg k inh t ế ch ính t ự qu ốc t ế kh ông kh ướn k ích c ác ch ính s ách b ảo h ộ c ố đ iền, đ ặc b iệt là th ức và h ạn ng ạch. Ch ủ n ɦ ĩa tr ọng th ưong m ới là h ình th ức b ảo h ộ t inh v ị h ơn đ ứg s ầu c ác ch ính s ách tr ọng th ưong th ео h ướg ph ồg th ử m ả c ó th ẽ đ ượg gi ải th ích là n ɦng qu ốc g ia b ườc ph ải ỏp đ ụng c ác ch ính s ách n ầy đ ỏ ỏp l ực tr ọng n ước b ảo v ệ m ột v ài ng ầnh c ồg n ɦng n ɦt đ ịnh tr ườc s ự c ạnh tr ạnh t ừ n ước ng ồ ại và h ội n ập k inh t ế qu ốc t ế. T ươg t ự n ɦư v ậ, c ác n ɦ s ản x ướp tr ọng n ước, n ếu kh ông ph ải là ch ính n ɦ n ước, c ó th ẽ kh ởi x ướg c ác b iệp ph ỏp b ảo h ộ v ới n ỗ l ực “h ầnh đ ộng ng ầ k hi c òn th ườn l ợi”, h ầ n ói m ột c ách kh ắc là n ɦm x ừa đ ỉ n ỗ l ỏ s ự r ằg n ếu kh ông làm v ậ đ ồng n ɦ ĩa v ới v iệc g ửi m ột th ồg đ iệp c ủa s ự y ếu k ém h ầ b ất l ợi t ới c ác đ ối th ử c ạnh tr ạnh.

Tr ái ng ược v ới n ɦng h àng r ào b ảo h ộ m ậu d ịch c ồg k hai n ɦư th ức n ập k ầu, t ừ s ầu Th ế ch iến th ứ h ầ, c ác ch ính s ách tr ọng th ưong m ới th ườg đ ược ng ườg tr ầg kh ồn k ếo đ ể c ó v ẽ n ɦư ít t ính b ảo h ộ h ơn. N ɦng tr ọng s ố đ ố là c ác h àng r ào phi th ức qu ản (NTBs) (X ẽm ch ươg 6), đ ă ph ản ỏnh c ác h ình th ức l ợi th ế v ề k inh t ế và ch ính t ự m ới đ ồng th ời t inh v ị h ơn đ ầnh cho c ác ng ầnh c ồg n ɦng tr ọng n ước h ầ c ác đ ồnh n ɦng t ự n ɦn c ủa qu ốc g ia, tr ọng k hi c ác b iệp ph ỏp kh ắc đ ược th ực h iệp n ɦm k ìm ch ế c ác l ợi th ế m ả c ác qu ốc g ia kh ắc đ ầnh cho c ác ng ầnh c ồg n ɦng c ủa h ọ.

M ột v ị đ ụ kh ồg x ầ, m ɦnh h ỏa cho c ách th ức s ự ph ụ th ườc k inh t ế l ẫn n ɦu đ ă đ ần t ới ch ủ n ɦ ĩa tr ọng th ưong m ới n ɦư th ế n ầ, l iên qu ản đ ến ô t ồ, x ề t ải h ầ ch iếc x ề th ế th ầo đ ầ đ ụng c ủa b ạn. N ầm 1973 (và m ột l ần n ữ ầ v ào n ầm 1979 v ới v iệc g ầ c ả t ầg c ầo), T ổ ch ức c ác n ước x ướp k ầu đ ầu m ỏ (OPEC), m ột c ác-t ền đ ộc qu ỳn đ ầu m ỏ, đ ă t ầg g ầ đ ầu, n ườg v iệc ch ườn t ừ đ ầu t ới H ồa K ỳ và H ầ L ần đ ồng th ời g ầm t ới g ần 25% v iệc ch ườn ch ờ đ ầu cho c ác qu ốc g ia kh ắc tr ền th ế g ườg. K ết qu ả t ừ v iệc t ầg g ầ đ ầu n ầy là m ột l ượg t iền kh ồg l ỏ ch ầ v ề c ác qu ốc g ia c ó n ɦng đ ầu m ỏ, v ốn đ ược cho là đ ă làm s uy y ếu k inh t ế c ác n ước ph ườg T ầ và k iến OPEC t ừ th ầnh m ột t ổ ch ức c ó qu ỳn l ực k inh t ế ch ính t ự l ớn.<sup>20</sup>

---

<sup>20</sup> Kenneth Waltz l ập l ườn r ằg v ầo, m ức đ ộ ph ụ th ườc l ẫn n ɦu s ầu Th ế ch iến th ứ I th ực ra l ớn h ơn s ỏ v ới m ức đ ộ ph ụ th ườc l ẫn n ɦu n ɦng n ầm 1970. X ẽm *L ý th ườt Ch ính t ự Qu ốc t ế* c ủa Waltz, t ừ tr ầg 141-143.

Sự phụ thuộc của các nước phương Tây vào dầu mỏ nhập khẩu, và cụ thể là phụ thuộc vào OPEC, đã giúp đưa các vấn đề *an ninh kinh tế* lên hàng đầu trong các chương trình nghị sự về chính sách của các quốc gia nhập khẩu dầu ở khắp nơi trên thế giới. Ở Mỹ, tổng thống Jimmy Carter đã phải thốt lên rằng nỗ lực chống chọi với sự phụ thuộc vào dầu mỏ “tương đương về mặt tinh thần với một cuộc chiến”.

Kết quả của việc này là một chiến dịch được thực hiện bởi nhiều quốc gia công nghiệp để giảm sự phụ thuộc của họ vào dầu mỏ nhập khẩu, nhằm tăng cường an ninh kinh tế. Chính phủ Mỹ đã tài trợ cho việc phát triển chương trình “dự trữ dầu chiến lược” và thúc đẩy khai thác các mỏ dầu North Slope ở Alaska. Các chính sách khác của chính phủ bao gồm cả việc tạm ngừng thu thuế những người dân đồng ý cắt giảm việc sử dụng năng lượng tại mỗi hộ gia đình, giới hạn tốc độ của xe ô tô xuống 55 km/giờ và chính phủ tài trợ vốn để phát triển các nguồn tài nguyên năng lượng thay thế khác. Quốc hội thậm chí áp đặt các quy định về mức tiêu thụ nhiên liệu trên quãng đường đi đối với các hãng sản xuất ô tô, buộc các hãng này phải thiết kế ra các loại ô tô tiết kiệm nhiên liệu hơn.<sup>21</sup> Hiểu theo một cách khác, ngày nay những gì bạn lái, cách bạn điều khiển thế nào và khí đốt cho xe ô tô hay xe tải của bạn có từ đâu, tất cả đều được quyết định bởi các chính sách trọng thương mới bắt nguồn từ những năm 1970, được áp dụng để giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế đối với việc nhập khẩu dầu mỏ.

Sự phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế quốc tế cũng áp dụng tương tự đối với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu thô khác - thường được coi là nguồn tài nguyên chiến lược - mà đã trở thành nhu cầu rất lớn của các quốc gia công nghiệp như các hợp kim đặc biệt và các khoáng vật sử dụng để chế tạo máy bay hay uranium dùng chế tạo vũ khí nguyên tử. Các giải thích của cả hai phái hiện thực và trọng thương mới trong KTCTQT đều cho rằng, ở một điểm nào đó, sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài đối với các nguồn tài nguyên chiến lược là rủi ro an ninh không thể chấp nhận.<sup>22</sup>

Những người theo phái hiện thực (Xem chương 9) và phái trọng thương mới cũng tin tưởng rằng sự phụ thuộc lẫn nhau không phải lúc nào cũng cân xứng (hoặc cân bằng) giữa các quốc gia. Các nước cung cấp dầu mỏ và các nước cần nguyên nhiên liệu thường có xu hướng đánh giá khả năng cung cấp hay sự lệ thuộc của họ như một cách chính xác để chứng minh sức mạnh và an ninh của mình. Trong nhiều trường hợp, giá dầu tương đối cao cùng với việc các nước xuất khẩu đe dọa ngừng cung cấp cho các nước lệ thuộc làm cho vấn đề lệ

---

Tuy nhiên, nếu sử dụng các thước đo khác, có thể thấy cuối thế kỷ 20 là thời kỳ đỉnh cao của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã đạt tới mức cao nhất vào và chưa có thời kỳ nào trong lịch sử vượt qua được giai đoạn này.

<sup>21</sup> Mía mai thay, điều này thay vào đó lại kích lệ cho các hãng ô tô thiết kế và tung ra loại xe tải mới, xe tải nhỏ, xe thể thao đa dụng, mà bởi vì các loại xe này được phân loại là “xe tải”, nên không chịu sự điều chỉnh của những quy định về mức tiêu thụ nhiên liệu trên quãng đường đi (cũng như nhiều quy định an toàn khác). Cho đến gần đây, khi giá khí đốt một lần nữa tăng lên đáng kể, loại xe bán chạy nhất ở Hoa Kỳ là xe tải và xe tải nhỏ - có lẽ là kết quả khôngnhảm trong dự tính của các chính sách trọng thương những năm 1970 nhằm đối phó với các quyết định của OPEC.

<sup>22</sup> Đọc, ví dụ như, *Chiến tranh vì tài nguyên: Bối cảnh mới của xung đột toàn cầu* của Michael T. Klare (New York: Henry Holt, 2002).

thuộc vào bất kỳ một nguồn cung cấp nào và tính dễ bị tổn thương trước các đe dọa của các nước xuất khẩu nguồn tài nguyên đó tương đương những đe dọa đối với an ninh quốc gia.<sup>23</sup> Về mặt lý tưởng, chỉ có hoàn toàn tự cung tự cấp mới có thể giúp một quốc gia dân tộc có được an ninh về kinh tế và chính trị. Tuy nhiên, trong thế giới thực, các quốc gia luôn cố gắng hạn chế đến mức tối thiểu sự phụ thuộc vào các quốc gia khác đồng thời thúc đẩy các điều kiện làm cho các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

Vào những năm 1970, rất nhiều quốc gia rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan giữa một bên là nghĩa vụ quốc tế, khuyến khích và bảo vệ tự do thương mại và mở cửa thị trường, còn một bên là nhu cầu tự nhiên, bảo vệ độc lập và an ninh kinh tế của quốc gia mình. Trong tình thế tiến thoái lưỡng nan như vậy, nhiều biện pháp bảo hộ mới (trọng thương mới) đã ra đời vào những năm 1970, những biện pháp này vốn chưa chịu sự điều chỉnh của các hiệp định thương mại quốc tế thời điểm đó. Một vài quốc gia áp dụng các khoản trợ cấp xuất khẩu để hạ giá thành hàng hóa, làm cho hàng hóa trở lên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà nhập khẩu. Hoa Kỳ vẫn thường xuyên trợ cấp cho các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu của mình - mà phía Hoa Kỳ lập luận là nhằm chống lại các khoản trợ cấp mà EU sử dụng nhằm tăng thị phần của EU trên thị trường xuất khẩu nông sản (Xem chương 6).

Tương tự như vậy, nhiều biện pháp khác đã được thực hiện để hạn chế chi tiêu của người tiêu dùng đối với các loại hàng hóa nhập khẩu. Mặc dù các cuộc đàm phán đa phương của GATT sau Thế chiến thứ hai đã thành công trong việc giảm sử dụng *thuế* nhập khẩu (đánh thuế hàng hóa nhập khẩu) đối với các sản phẩm công nghiệp, nhưng từ đó nhiều nước dựa vào *hạn ngạch* nhập khẩu nhằm đẩy người tiêu dùng ra xa các loại hàng hóa nhập khẩu (Xem chương 6). Các loại hạn ngạch này quy định số lượng một loại sản phẩm nhất định được phép nhập khẩu vào một nước hoặc một khu vực. Hoa Kỳ vẫn sử dụng hạn ngạch nhập khẩu để hạn chế lượng đường người tiêu dùng trong nước có thể mua từ nước ngoài, điều đó giúp các nhà sản xuất đường trong nước có thể cạnh tranh với các nhà sản xuất đường nước ngoài. Một cách khác để hạn chế việc nhập khẩu từ nước ngoài là thông qua các Thỏa thuận hạn chế xuất khẩu tự nguyện (VEA). Chính sách này giống như một hạn ngạch đã được thương lượng hay “một thỏa thuận quân tử” giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu, qua đó nước xuất khẩu “tự nguyện” hạn chế việc bán các sản phẩm của mình vào nước nhập khẩu. Nước xuất khẩu cảm thấy bắt buộc phải đáp ứng các yêu cầu từ phía nước nhập khẩu bởi lo ngại nước nhập khẩu có thể sẽ áp đặt các hình thức bảo hộ gây bất lợi hơn cho các mặt hàng xuất khẩu của mình. Những hàng rào nhập khẩu tinh vi hơn có thể kể đến một loạt các hàng rào phi thuế quan. Ví dụ như hàng loạt các quy định phức tạp của chính phủ liên quan đến các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe, các yêu cầu về nhãn hiệu và giấy phép, và các quy định về tỷ lệ nội địa hóa, được biết đến như cách thức để ngăn chặn hoặc bóp méo việc bán hoặc phân phối các loại hàng hóa nhập khẩu. Nhiều tiêu chuẩn về sức khỏe và

---

<sup>23</sup> Để biết chi tiết hơn các thảo luận về độc lập và sự phụ thuộc lẫn nhau, xem *Quyền lực và Sự phụ thuộc lẫn nhau* của Robert Keohane và Joseph S. Nye, Jr., (Boston: Little, Brown, 1977).

an toàn, mà qua đó hạn chế việc nhập khẩu một vài loại thực phẩm, được dùng để bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước (Xem phần đóng khung “Chuối, thịt bò và an ninh quốc gia”).

### **CHUỐI, THỊT BÒ VÀ AN NINH QUỐC GIA**

Hai ví dụ của những vụ tranh cãi về mục đích sâu xa đứng đằng sau các chính sách thương mại là tranh luận gần đây giữa Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu (EU) về chuối, và vụ việc về thịt bò Hoa Kỳ nhập khẩu vào Nhật Bản. Vụ tranh cãi về chuối bắt đầu từ năm 1993, trong một nỗ lực nhằm hỗ trợ các cựu thuộc địa của Anh và Pháp ở Caribê, EU đã hạn chế nhập khẩu chuối từ những khu vực khác trên thế giới. Hoa Kỳ đã mang vấn đề này ra tranh luận trước Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 1995 và 1997, và cả hai lần WTO đều cho rằng EU đã giới hạn nhập khẩu chuối trồng ở các nước Mỹ La-tinh vào EU một cách bất hợp pháp.<sup>a</sup>

Vì EU không tuân theo phán quyết của WTO, vào năm 1999 chính phủ Clinton đã áp dụng mức thuế nhập khẩu 100% lên các hàng hoá có nguồn gốc từ EU như áo len dài tay, thịt lợn, rượu vang, pho mát, trái cây và đồ chơi. WTO cuối cùng đã để Mỹ áp đặt lệnh trừng phạt thương mại lớn nhất chưa từng có đối với EU với số tiền là 191 triệu đô hàng năm (tương ứng với số tiền mà công ty Chiquita và Dole ở Ê-cu-a-đo thua lỗ vì kết quả của chính sách phân biệt đối xử của EU). Cuộc tranh cãi này chấm dứt vào năm 2001 khi EU đồng ý thực hiện các quy định thương mại nhập khẩu mới để những người trồng chuối Ê-cu-a-đo và những người trồng chuối khác có cơ hội bán chuối tại thị trường EU.<sup>b</sup>

Vào năm 2003, Hoa Kỳ phát hiện trường hợp “bệnh bò điên” đầu tiên<sup>c</sup> (Hoa Kỳ cũng ban hành lệnh cấm nhập khẩu thịt bò từ Canada khi phát hiện gia súc bị bệnh từ Canada.) Sau đó, hai trường hợp bị bệnh khác được phát hiện, dẫn đến việc Nhật Bản thi hành lệnh cấm nhập khẩu tiếp theo đối với thịt bò Hoa Kỳ. Tổng thiệt hại của lệnh cấm này đối với Hoa Kỳ ước tính khoảng 1,4 tỉ USD hàng năm, vì Nhật Bản là một trong những thị trường nhập khẩu thịt bò lớn nhất của Hoa Kỳ.

Trong suốt thời gian ban hành lệnh cấm, các quan chức nhà nước như Nghị sĩ Chuck Hagel (CH, Nebraska) khẳng định rằng: “Thịt bò Hoa Kỳ là an toàn nhất và chất lượng cao nhất thế giới.”<sup>d</sup> Năm 2005 người Nhật mở cửa lại thị trường nhập khẩu thịt bò Hoa Kỳ, nhưng chỉ hai tháng sau đó họ lại đóng cửa khi phát hiện thấy thịt bò trong một kiện hàng từ Bờ Đông có lẫn với xương sống còn tủy của con bò. Các nước Châu Á coi xương sống lưng còn tủy của con bò có nguy cơ mang mầm bệnh bò điên vì nội tạng của động vật được xem là nơi khu trú các loại mầm bệnh.

Vào tháng 6 năm 2006 Nhật Bản quyết định dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu thịt bò Hoa Kỳ, nhưng với điều kiện Nhật được phép thanh tra những cơ sở đóng gói thịt của Hoa Kỳ. Phát ngôn viên của Hiệp hội những nhà chăn nuôi gia súc Texas và vùng Tây Nam nhấn mạnh rằng “Đây là công việc của USDA (Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ) giám sát các ngành nghề chế biến của chúng tôi chứ không phải là Nhật Bản”. Các lãnh đạo của một nhóm người chăn nuôi gia súc khác cho rằng Hoa Kỳ đang tạo tiền lệ cho phép một quốc gia khác thanh tra các công ty của Hoa Kỳ. Nhật Bản yêu cầu rằng thịt bò mà họ nhập khẩu phải là thịt bò từ con bò ít hơn 20 tháng tuổi, bởi vì thịt bò từ những con bò này sẽ có ít nguy cơ bị bệnh hơn. Họ cũng đạt được một thỏa thuận với Hoa Kỳ trong việc thanh tra đột xuất các công ty của Hoa Kỳ, cùng các thanh tra viên Hoa Kỳ. Đổi lại, Nhật Bản đồng ý trong những trường hợp phát hiện thịt bò nhiễm bệnh, họ sẽ xử lý từng kiện hàng riêng lẻ chứ không

cấm nhập khẩu toàn bộ thịt bò từ Hoa Kỳ. Tyson Foods, một công ty chế biến thịt bò lớn nhất thế giới chấp nhận để cho các quan chức Nhật thanh tra các cơ sở của mình, nhưng lãnh đạo các doanh nghiệp khác vẫn khá thận trọng bởi “những lời hứa rỗng tuếch và việc tiếp tục trì hoãn” từ phía Nhật Bản trong việc mở cửa lại thị trường.

Ở mức độ nào đó thì cả hai vụ việc (chuối và thịt bò) đều mập mờ ở ranh giới giữa những nỗ lực có thể chấp nhận và không thể chấp nhận để bảo vệ nhà nước hoặc một nhóm lợi ích cá biệt nào đó. Điểm chung của hai vụ việc nằm ở chỗ quyền và khả năng để kiểm soát của EU và Nhật Bản (cũng như nhiều các quốc gia khác) đối với các loại hàng hoá được phép nhập khẩu vào đất nước họ - một vấn đề mà cả EU và Nhật Bản xem như quyền tối cao của mình để bảo vệ xã hội khỏi những loại hàng hoá và thực phẩm không có lợi cho sức khỏe, bao gồm cả những loại thực phẩm biến đổi gen. Đây cũng là những ví dụ cho thấy lợi ích thương mại và chính trị của một quốc gia xung đột với các thông lệ và lợi ích của các quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế khác. Khoản mất mát mà Hoa Kỳ phải chịu trong hai vụ việc chuối và thịt bò với EU và Nhật Bản không phá vỡ cán cân thương mại của Hoa Kỳ, Nhật Bản, hay của EU nhưng vì thương mại gắn chặt với an ninh, cho nên thậm chí những vấn đề tương đối nhỏ như thế này cũng có tầm quan trọng mang tính biểu tượng cao và có thể trở thành những tiền lệ về sau. Những tranh cãi khác gần đây chủ yếu liên quan đến máy tính, thép, máy bay cũng như các loại hàng hóa và thông lệ thương mại khác mà các chính phủ xem như là cơ sở của cải và quyền lực quốc gia.

Điểm khác biệt giữa hai vụ việc nằm ở lý do bảo vệ người tiêu dùng và việc các nước còn lại trong tranh chấp chấp nhận động cơ đứng sau các chính sách cấm nhập khẩu chuối và thịt bò. Vụ tranh cãi về chuối không liên quan mấy đến vấn đề sức khỏe vì nó chỉ liên quan đến người mua, người bán và các quy định thương mại của WTO. EU và các quốc gia khác lập luận rằng các thực phẩm biến đổi gen là nguy cơ đối với sức khỏe con người, nhưng cộng đồng khoa học chưa chứng minh được lập luận này. Mặt khác, các nhà khoa học và công chúng nói chung đều chấp nhận những bằng chứng cho thấy bệnh bò điên là mối nguy hại nghiêm trọng với sức khỏe con người. Công chúng Hoa Kỳ, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, và nhiều nhóm lợi ích trong ngành công nghiệp thịt bò Hoa Kỳ đã chấp nhận (thậm chí là miễn cưỡng) việc người Nhật cho rằng thịt bò Hoa Kỳ có thể tạo ra mối đe dọa đối với xã hội của họ. Tuy nhiên, giống như trong vụ việc về chuối, rất khó và thậm chí còn khó hơn khi khẳng định rằng lệnh cấm nhập khẩu thịt bò là nỗ lực có chủ ý nhằm làm chệch hướng thương mại theo cách có lợi cho các nhà sản xuất địa phương hoặc liệu đây có phải là cách người Nhật vạch ra nhằm gây tổn thương hoặc đánh sập ngành công nghiệp thịt bò của Hoa Kỳ. Sự cương quyết của Nhật Bản đối với việc thanh tra sẽ dễ được chấp thuận hơn khi họ mở cửa lại thị trường một lần nữa.

### ***Tài liệu tham khảo***

<sup>a</sup> Xem “Cuộc đàm phán vấn đề chuối với EU trở nên xấu đi” Thời báo New York, 26/1/1999, trang C6

<sup>b</sup> Xem “Chiến tranh thương mại Chuối”, Anup Shah, tại web [www.globalissues.org/TradeRelated.7](http://www.globalissues.org/TradeRelated.7).

<sup>c</sup> “Bệnh bò điên” là tên thông dụng của bệnh viêm não thể bọt biển ở bò (BSE), đây là căn bệnh tiến triển từ từ, hủy hoại, bệnh gây tử vong do ảnh hưởng đến hệ thống thần kinh trung ương của gia súc trưởng thành. Nguyên nhân chính của căn bệnh chưa được xác định, nhưng bệnh này bị nghi là có liên quan đến bệnh Creutzfeldt-Jacob, một căn bệnh được tìm thấy ở những người ăn những sản phẩm thịt bò nhiễm bệnh BSE. Xem “Những câu hỏi và đáp án thông thường về BSE trong những sản phẩm được điều chỉnh bởi trung tâm An toàn Thực



phẩm và Dinh dưỡng Áp dụng của FDA”, Cục quản lý Thuốc và Thực phẩm Hoa Kỳ, [www.cfsan.fda.gov/~comm/bsefaq.html](http://www.cfsan.fda.gov/~comm/bsefaq.html), 14 tháng 9 năm 2005.

<sup>d</sup> “Các phản ứng khác nhau về quyết định dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu thịt bò của Nhật Bản”, Besty Blaney, Thời báo Seattle, 22 tháng 6 năm 2006

<sup>e</sup> Như trên

Các biện pháp nhập khẩu mang hơi hướng của chủ nghĩa trọng thương mới được áp dụng nhằm khắc phục những tác động xấu của việc bảo hộ thương mại đối với xã hội bằng nhiều hình thức tinh vi mà không bị tấn công. Nhiều nước ủng hộ những nỗ lực tạo nên lợi thế cạnh tranh trong sản xuất những dịch vụ và hàng hóa đặc thù để đối phó với các quốc gia khác. Nhiều quốc gia thường xuyên hỗ trợ một vài ngành công nghiệp nhất định, như trợ cấp mất việc làm, các khoản vay, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng khu vực, xúc tiến đầu tư và thậm chí là sở hữu nhà nước trực tiếp đối với một số ngành nghề. Nhiều chính phủ cũng giúp một số công ty được lựa chọn trong việc tiếp cận thị trường nước ngoài cho sản phẩm của họ. Hầu hết các nước phát triển có nhân viên ở các sứ quán chuyên trách việc giám sát những điều kiện kinh tế và chính trị của nước sở tại và để đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng đối với thương mại của nước nhà, giống như trước đây, các sứ giả phải theo dõi việc gây dựng và triển khai quân đội của nước sở tại.

Đối với hầu hết những người theo chủ nghĩa trọng thương mới, thì năng lực tạo ra của cải của một quốc gia dân tộc cũng quan trọng như khả năng sản xuất vũ khí quân sự. Nhiều chính sách công nghiệp ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp quốc phòng, về bản chất được xem là các chính sách trọng thương mới và mang lại lợi ích cho quốc gia ít nhất theo ba cách. Thứ nhất, chúng tạo ra vũ khí quân sự và các công nghệ và sản phẩm liên quan đến quốc phòng. Thứ hai, sản xuất công nghiệp sẽ có tác động lan tỏa sang các ngành và khu vực khác của nền kinh tế chính trị quốc gia, tạo công ăn việc làm và khuyến khích sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác như máy tính hay máy laze. Trước áp lực phải tạo nên sức cạnh tranh quốc tế trong kinh doanh, nhiều ngành công nghiệp cảm thấy rất khó khăn để cạnh tranh mà không cần tới sự hỗ trợ của nhà nước.

Cuối cùng, nhiều nhà trọng thương mới ngày nay đã lập luận rằng, để tích lũy và duy trì của cải và quyền lực, nhà nước bị lôi kéo nhiều hơn vào việc can thiệp và gây ảnh hưởng đến sự phát triển không chỉ của nền kinh tế trong nước mà còn cả nền kinh tế của các quốc gia khác. Để hỗ trợ các ngành công nghiệp của mình, nhiều chính phủ cố gắng cơ cấu lại kinh tế thế giới theo hướng có lợi cho họ bằng cách này hay cách khác. Một cách thức để làm được điều đó là gây ảnh hưởng hay thậm chí là kiểm soát luật chơi kinh tế và chính trị của các tổ chức quốc tế, ví dụ như, WTO và IMF, theo hướng mà các nỗ lực nhằm mở cửa một vài thị trường quốc tế nhất định che giấu những động cơ bảo hộ nhằm hỗ trợ cho một vài nhà sản xuất trong nước. Đối với nhiều nhà trọng thương mới, cũng giống như những nhà trọng thương cổ điển nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tự do kinh tế đơn giản là một công

cụ khác mà các quan chức nhà nước có thể sử dụng để bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước cùng với của cải và quyền lực.

### **Chủ nghĩa trọng thương phòng thủ hay tấn công?**

Robert Gilpin đã phân biệt rất rõ nhiều chính sách trọng thương mới mà các quốc gia áp dụng từ sau Thế chiến thứ hai nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp của họ cũng như gia tăng thêm quyền lực và an ninh. Theo Gilpin, chủ nghĩa trọng thương tấn công là một phiên bản hiếu chiến hơn so với các cuộc chiến kinh tế và các chính sách kinh tế với những hành vi giống như những quốc gia kiểu Đức Quốc xã hay Đế quốc Nhật. Các quốc gia hiếu chiến chủ động sử dụng các biện pháp khác nhau để mở rộng lãnh thổ và/hoặc tầm ảnh hưởng về kinh tế và chính trị gây phương hại cho các quốc gia khác hơn những gì được cho là lý do tự vệ hợp lý. Trong khi đó, chủ nghĩa trọng thương phòng thủ, về bản chất thì thiên về phòng thủ hơn, đây được xem là “những nỗ lực nhằm bảo vệ nền kinh tế chống lại các lực lượng chính trị và kinh tế hiếu chiến.”<sup>24</sup> Như giải thích trong phần đóng khung “Trung Quốc đối đầu Unocal”, những gì một quốc gia xem là ôn hòa, một quốc gia khác lại có thể xem là hành vi hay chính sách trọng thương hiếu chiến, đặc biệt khi các chính sách của quốc gia thứ nhất phá hoại an ninh cũng như các lợi ích chính trị, xã hội, và kinh tế của quốc gia thứ hai.

#### **TRUNG QUỐC VÀ THƯƠNG VỤ UNOCAL<sup>a</sup>**

Ngành công nghiệp khí đốt và dầu mỏ quốc tế là một mạng lưới phức tạp của những tổ chức độc quyền, chính phủ, công ty độc lập, sản xuất trung bình mỗi ngày hơn 80 tỉ thùng dầu. Như bất cứ ngành công nghiệp nào khác, các công ty thường xuyên trao đổi tài sản và tài nguyên sản xuất thông qua việc mua bán, sáp nhập, và thôn tính các công ty con. Tuy nhiên, vụ mua lại tập đoàn Unocal gây nhiều tranh cãi của Trung Quốc diễn ra vào mùa hè năm 2005 đã nhanh chóng vượt ra ngoài tầm của một thỏa thuận thương mại thông thường - nó đã trở thành vấn đề thương mại quốc tế song phương giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ và hé lộ nhiều điều bên trong những động cơ mang tính trọng thương, những quan ngại về an ninh mang hơi hương của chủ nghĩa hiện thực và những ngôn từ về tự do kinh tế của mỗi quốc gia.

Vào tháng 4 năm 2005, tập đoàn Chevron, tập đoàn dầu khí lớn nhất Hoa Kỳ - căn cứ vào lượng dầu dự trữ, đưa ra đề nghị trị giá 16,5 tỉ USD bao gồm tiền mặt và cổ phiếu nhằm trở thành cổ đông nắm quyền kiểm soát của một đối thủ cạnh tranh nhỏ hơn ở trong nước là Unocal. Trong khi các nhà phân tích tài chính và lãnh đạo chủ chốt của cả hai bên đang xem xét lời đề nghị thì một tập đoàn năng lượng đa quốc gia khác đã nhảy vào cuộc chơi với lời đề nghị mua lại vốn chưa được Unocal ngó lơ trước. Tổng công ty Dầu khí Hải dương Trung quốc (CNOOC) là một tập đoàn mà chính phủ Trung Quốc nắm giữ tới 70% cổ phần, với nền tảng dự trữ tài chính mạnh đã đưa ra ngay một đề nghị hấp dẫn hơn nhiều: 18,5 tỉ USD thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt.

<sup>24</sup> Robert Gilpin, *Kinh tế chính trị trong Quan hệ Quốc tế*, (Princeton, NJ: Ấn bản đại học Princeton, 1987), trang 33.

Tuy nhiên, việc các cổ đông Unocal lựa chọn đề nghị nào đã nhanh chóng trở nên phức tạp hơn một phân tích đơn giản bảng cân đối kế toán. Khi lời đề nghị của CNOOC được nhiều người biết đến, những quan ngại đã xuất hiện ở Hoa Kỳ về viễn cảnh các chính phủ nước ngoài nắm quyền kiểm soát việc sản xuất nguồn tài nguyên quan trọng. Phi vụ kinh doanh này nhanh chóng trở thành vấn đề an ninh quốc gia. Vào ngày 27 tháng 6 năm 2005 các nhân vật quan trọng thuộc Đảng cộng hoà và Đảng Dân chủ trong Ủy ban năng lượng của Quốc hội đã viết một bức thư trình lên tổng thống George Bush để cảnh báo rằng “kế sách của Trung Quốc nhằm ngăn chặn việc cung cấp năng lượng đối với Hoa Kỳ” đe dọa đến lợi ích quốc gia.<sup>b</sup> Hơn bốn mươi thành viên của Quốc hội cùng ký vào một lá thư tương tự gửi lên Bộ Tài chính, thúc giục xem xét việc mua bán này vì những lý do an ninh, và cựu Giám đốc CIA ông James Woolsey cho rằng lời đề nghị của CNOOC là một phần của “nỗ lực dài hạn có chủ ý” nhằm kiểm soát nguồn năng lượng của Hoa Kỳ.<sup>c</sup> Vài ngày sau, Hạ viện Mỹ với số phiếu áp đảo (398 phiếu thuận, 15 phiếu chống) đã thông qua một nghị quyết thúc giục tổng thống ngăn chặn việc mua bán nói trên vì mối đe dọa đối với an ninh quốc gia.<sup>d</sup>

Không lâu sau khi nghị quyết được Hạ viện thông qua, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã đưa ra tuyên bố gay gắt chỉ trích Hoa Kỳ dựng lên hàng rào thương mại. Bản tuyên bố yêu cầu Quốc hội Mỹ “sửa chữa những sai lầm của mình trong việc chính trị hóa các vấn đề thương mại và kinh tế, đồng thời dừng ngay những hành động gây cản trở đến trao đổi thương mại giữa các công ty của hai quốc gia”.<sup>e</sup> Bản tuyên bố yêu cầu Quốc hội Mỹ phủ quyết nghị quyết này bằng một nghị quyết thay thế.

Mặc dù phản đối mạnh mẽ nhưng cuối cùng CNOOC đã rút lại đề nghị mua lại Unocal của mình. Chính phủ Hoa Kỳ cũng không áp dụng hành động ngăn chặn trực tiếp - nghị quyết của Hạ viện không mang tính ràng buộc và cũng chưa được đưa lên Thượng viện - nhưng cuối cùng hàng rào chính trị được tạo nên từ vụ tranh cãi đã làm tiêu tan những hy vọng về một Unocal hoạt động dưới sự điều hành của CNOOC. Những cổ vấn tài chính từ các công ty hàng đầu phố Wall, cả những người được các bên thuê làm tư vấn trong vụ mua lại cũng như những người hoạt động với tư cách là những nhà bình luận, đã đi đến thống nhất rằng 2 tỉ tiền mặt chênh lệch trong lời đề nghị của CNOOC cũng không đáng để phải tiếp tục chịu những căng thẳng và quan ngại mà lời đề nghị này gây ra.

### **Chủ nghĩa trọng thương mới**

Chìa khóa để có thể hiểu và học hỏi từ vụ việc Trung Quốc/ Unocal nằm ở sự khác biệt giữa những động cơ và lý lẽ của mỗi bên trong cuộc tranh cãi. Cả Trung Quốc và Hoa Kỳ đều hành động theo những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa trọng thương trong việc tiếp cận với tình huống này, nhưng không bên nào trực tiếp và công khai nêu ra những lý do trên. Dưới lớp vỏ bọc của chủ nghĩa hiện thực, Hoa Kỳ đưa hình ảnh vụ việc như là một quan ngại về an ninh và Trung Quốc trả đũa bằng ngôn ngữ tự do kinh tế cổ điển về sự can thiệp vào thị trường của Hoa Kỳ. Cuối cùng, những yếu tố chính trị này trở thành một phần trong cán cân kinh tế nghiêng về hướng có lợi cho Chevron.

Mặc dù Unocal là một công ty nhỏ trong ngành công nghiệp dầu mỏ thế giới - công suất chưa đến 200.000 thùng dầu mỗi ngày - phần lớn lợi nhuận của nó chủ yếu thu được là từ Châu Á và khu vực lân cận Châu Á, và Unocal cũng là nhà sản xuất năng lượng nhiệt địa lớn nhất ở lục địa này. Theo báo cáo quý cuối cùng với tư cách là một công ty độc lập được lưu tại Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ, chỉ có 32% tổng doanh thu của Unocal là đến từ các hoạt động kinh doanh của Unocal ở Bắc Mỹ

(chủ yếu tại Vịnh Mêhicô), trong khi đến 57% doanh thu đến từ các hoạt động kinh doanh ở các quốc gia Châu Á như Thái Lan, Indonesia, Myanmar và Bangladesh.<sup>g</sup> Động cơ kiểm soát những nguồn năng lượng ở khu vực này của Trung Quốc là rõ ràng: vì lần đầu tiên trong lịch sử của mình, quốc gia công nghiệp đang phát triển này phải lệ thuộc vào việc nhập khẩu năng lượng từ nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu về dầu mỏ ngày càng tăng của mình. Hành động thông qua vai trò kiểm soát của mình tại CNOOC, chính phủ Trung Quốc đã cố gắng đảm bảo nguồn cung dầu cho nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của mình. Hành động này của chính phủ nhằm thúc đẩy lợi ích thương mại trong môi trường kinh doanh quốc tế đầy cạnh tranh là một ví dụ điển hình của chính sách trọng thương trong thực tế.

Hoa Kỳ cũng hành động với động cơ mang tính trọng thương không kém trong việc ngăn cản việc mua bán nói trên. Khi các tranh luận nổ ra ở Hoa Kỳ, nhiều chuyên gia năng lượng vẫn hoài nghi về những quan ngại được cho là liên quan đến vấn đề an ninh quốc gia. Họ chỉ trích lập luận cho rằng lời đề nghị mua lại Unocal của CNOOC là một phần trong chiến lược quân sự của Trung Quốc nhằm chống lại Hoa Kỳ, thay vào đó họ chỉ ra rằng sự phát triển công nghiệp dẫn đến nhu cầu về dầu tăng cao của Trung Quốc trước tiên phụ thuộc phần lớn vào Hoa Kỳ như quốc gia nhập khẩu chủ yếu các loại hàng hóa công nghiệp của Trung Quốc. Thực vậy, chính vấn đề thương mại mới là lời giải thích chính xác hơn cho những quan ngại của Hoa Kỳ, đó là vào thời điểm CNOOC đưa ra lời đề nghị thì Hoa Kỳ đã thâm hụt thương mại 160 tỉ USD với Trung Quốc.<sup>h</sup> Với hành động nhằm điều chỉnh sự mất cân đối thương mại đang gia tăng nhanh đồng thời ngăn chặn việc Trung Quốc giành quyền sở hữu các tài sản thương mại chiến lược, những người đứng đầu quốc hội Hoa Kỳ rõ ràng đang dùng ảnh hưởng từ quyền lực chính trị của mình nhân danh lợi ích thương mại quốc gia.

Tình huống này cho thấy sự căng thẳng đang diễn ra trong nền kinh tế chính trị toàn cầu khi phát triển thương mại và an ninh quốc gia ngày càng kết hợp chặt chẽ trong suy nghĩ của các nhà làm chính sách, các tập đoàn và cả những người dân bình thường. Toàn cầu hóa đang giúp thay đổi đồng thời chống lại những thay đổi trong bối cảnh an ninh, mà ở đó những tương tác quyền lực ngày càng trở lên phức tạp hơn. Khi các chủ thể phi nhà nước như các nhóm khủng bố kiểm soát các hoạt động và tham vọng của các quốc gia, các tập đoàn, thì những quan ngại về an ninh – cho dù có cơ sở hay không – hứa hẹn sẽ đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại toàn cầu. Hơn nữa, trong bối cảnh quyền lực đa dạng cùng với việc các quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ đang phát triển nền kinh tế dựa trên sản xuất công nghiệp là chủ yếu, thì cuộc chiến để kiểm soát các nguồn năng lượng khan hiếm chắc chắn sẽ khốc liệt hơn. Những hành động phản ứng của Hoa Kỳ trong vụ việc Unocal có thể sẽ tạo ra một dạng thức thương mại quốc tế mới phức tạp hơn và ở đó các chủ thể tỏ ra thận trọng hơn so với một thế giới toàn cầu hóa dựa trên quan điểm tự do kinh tế trong ba thập kỷ qua.

### ***Tài liệu tham khảo***

<sup>a</sup> Ryan Cunningham thực hiện nghiên cứu này và soạn bản thảo về chủ đề này. Xin gửi lời cảm ơn đến ông.

<sup>b</sup> Paul Blustein, “Nhiều chuyên gia về dầu mỏ không quan tâm đến lời đề nghị mua lại Unocal của Trung Quốc”, Báo Washington Post, 1/7/2005, trang D1

<sup>c</sup> John Tamney, “Cơn sốt Unocala”, Báo National Review, 30/6/2005

<sup>d</sup> Peter S. Goodman, “Trung Quốc yêu cầu Quốc hội Hoa Kỳ không can thiệp vào vụ việc Unocal”, báo Washington Post, 5/7/2005, trang A1

<sup>e</sup> Như trên

<sup>f</sup> “Tại sao vụ mua lại Unocal của Trung Quốc bất thành”, báo điện tử Bussiness Week, 4/4/2005, [www.bussinessweek.com/bwdaily/dnflush/Aug2005/nf20058084\\_5032\\_db01b.htm?chan-search](http://www.bussinessweek.com/bwdaily/dnflush/Aug2005/nf20058084_5032_db01b.htm?chan-search). Accessed 3/19/07.

<sup>g</sup> Tập đoàn Unocal Form 10-Q, lưu ngày 4/4/2006, trang 29.

<sup>h</sup> Goodman, “Trung Quốc yêu cầu Quốc hội Hoa Kỳ không can thiệp vào vụ việc Unocal”, trang A1

Sau Thế chiến thứ hai, Nhật Bản đã thực hiện một chiến lược đã được cân nhắc cẩn thận về việc củng cố ngành công nghiệp trong nước dựa trên những quan điểm được cổ súy bởi Alexander Hamilton và Friedrich List. Các quan chức ở Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế (MITI) đã phối hợp chặt chẽ với lãnh đạo các doanh nghiệp lớn và các thành viên Đảng Dân chủ Tự do (LDP) để định hướng một cách cẩn trọng sự phát triển của nền kinh tế (xem Chương 12). Lúc đầu, Hoa Kỳ sẵn sàng chấp nhận các hàng rào nhập khẩu của Nhật Bản như cái giá phải trả cho việc quân đội Hoa Kỳ có mặt ở Nhật Bản và sử dụng Nhật Bản như một trụ cột địa - chính trị trong nỗ lực chống lại chủ nghĩa cộng sản. Hiểu theo một cách nào đó, Nhật Bản đã có thể áp dụng các chính sách trọng thương mới một cách công khai để thúc đẩy an ninh kinh tế, bởi vì một Nhật Bản lớn mạnh sẽ bổ sung những lợi ích về an ninh quân sự cho cả Nhật Bản lẫn Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, vào những năm 1980, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản đã thay đổi do thâm hụt thương mại khá lớn của Hoa Kỳ, nguyên nhân một phần là do chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đầy hiệu chiến của Nhật Bản, chính sách này hạn chế nhập khẩu từ tất cả các quốc gia khác vào Nhật Bản. Cũng tương tự như trường hợp quan hệ thương mại của Hoa Kỳ với Trung Quốc gần đây (xem Chương 6 & 7), Hoa Kỳ dần gây nhiều áp lực lên Nhật Bản để không chỉ là buộc nước này giảm bớt các rào cản thương mại mà còn phải mở cửa thị trường, chấp nhận có thêm nhiều sự cạnh tranh từ nước ngoài hơn nữa (đặc biệt là Hoa Kỳ). Sau đó Hoa Kỳ và Nhật Bản lại đối đầu nhau trong một loạt các vụ tranh chấp thương mại ở các loại hàng hoá khác nhau từ gạo, thịt bò cho đến chất bán dẫn. Như chúng ta đã thấy, trong phần đóng khung “Chuối, thịt bò và an ninh quốc gia” trong phần trước của chương này, chính phủ Hoa Kỳ tiếp tục cáo buộc Nhật Bản áp dụng các chính sách trọng thương hiệu chiến nhằm làm suy yếu nền kinh tế của các quốc gia khác, trong khi đó Nhật Bản giữ vững quan điểm cho rằng quốc gia này chỉ cố tăng cường an ninh quốc gia của mình thông qua các chính sách trọng thương ôn hòa.

Thật khó để xác định bên nào đúng, ngay cả các chuyên gia cũng bất đồng ý kiến. Ví dụ, Chalmers Johnson lập luận rằng hình thái chủ nghĩa tư bản với nhà nước giữ vai trò chủ đạo mà Nhật Bản theo đuổi, theo đó việc sử dụng triệt để chính sách công nghiệp và chọn ra một số ngành công nghiệp nhất định được nhận trợ cấp từ ngân hàng và nhà nước để tăng

sức cạnh tranh với các công ty Hoa Kỳ và Châu Âu, là một nỗ lực ôn hòa.<sup>25</sup> Những người khác, như Clyde Prestowitz, bổ sung thêm rằng Nhật Bản *cũng* đã sử dụng một chính sách thương mại chiến lược mang tính hiếu chiến hơn, thể hiện ở chỗ khi Nhật Bản thiếu lợi thế cạnh tranh tự nhiên trong sản xuất hàng hóa thiết yếu, Nhật Bản đã sử dụng sự hỗ trợ của nhà nước cùng với những nỗ lực của giới công nghiệp để *tạo ra một cách có chủ đích* những lợi thế cho các ngành công nghiệp của mình.<sup>26</sup> Kết quả là một sự đón nhận thù địch đối với các chính sách này ở những quốc gia cảm thấy rằng cần thiết phải áp dụng các biện pháp bảo hộ mậu dịch để có thể tự bảo vệ trước các chính sách của Nhật Bản. Cũng không có gì bất ngờ, khi các chính sách trọng thương mới có khuynh hướng gây ra những hành động trả đũa mà có thể mở màn cho những căng thẳng thương mại bất chấp “phát súng mở màn” được phát ra với mục đích ôn hòa hay thù địch.

Như sẽ được thảo luận chi tiết ở Chương 6, vấn đề mục đích đằng sau các chính sách thương mại có xu hướng tạo ra những căng thẳng và mâu thuẫn ở trong các cuộc đàm phán thương mại đa phương, ví dụ như những gì đang diễn ra ở vòng đàm phán Doha. Điều này gây khó khăn cho các quốc gia đang phát triển trong việc bảo vệ “những ngành công nghiệp non trẻ” hay đối với các quốc gia khác trong việc áp dụng các biện pháp nhằm hỗ trợ cho người lao động hoặc cải thiện môi trường, mà không gây nghi ngờ rằng những chính sách như vậy là nhằm che đậy những hỗ trợ có tính chất bảo hộ thương mại đối với các ngành công nghiệp kém hiệu quả và gây tổn hại cho các quốc gia khác. Như chúng ta sẽ thấy ở Chương 15, với việc nhấn mạnh xúc tiến thương mại là một mục tiêu liên quan đến chiến lược phát triển kinh tế theo quan điểm tự do ở nhiều quốc gia đang phát triển, phản ứng của một số nước công nghiệp phát triển là tăng cường bảo hộ thương mại cùng với các nỗ lực khác nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp trong nước và xã hội.

## **Toàn cầu hóa và chủ nghĩa trọng thương mới**

Bản thân những người theo chủ nghĩa trọng thương mới có xu hướng bất đồng với nhau về vấn đề toàn cầu hóa và những tác động của nó đối với an ninh quốc gia và quốc tế. Một số người theo trọng thương mới và đặc biệt là những người theo chủ nghĩa hiện thực, ủng hộ toàn cầu hóa miễn là, như List đã chỉ ra cách đây gần 200 năm, sự mở cửa liên quan đến các chính sách toàn cầu hóa có thể tạo ra lợi thế cho các quốc gia dân tộc bằng cách giúp các quốc gia dân tộc này tạo ra của cải và quyền lực. Như đã đề cập ở phần đóng khung “Chuối, thịt bò và an ninh quốc gia”, toàn cầu hóa mang lại lợi ích cho một số nước xuất khẩu và nhập khẩu chuối, đồng thời đe dọa các nước khác. Mặt khác, mặc dù EU không thể biện minh cho việc bảo hộ cho một số nhà sản xuất chuối dựa trên cơ sở sự lo ngại về chuối biến

---

<sup>25</sup> Xem thêm, ví dụ như, “*Giới thiệu: Chính sách Công nghiệp*”, trong *Thảo luận về Chính sách Công nghiệp* của Chalmers Johnson (San Francisco: ICS, 1984) trang 3-26.

<sup>26</sup> Xem, ví dụ như, *Vị thế thương mại: Chúng ta đã để cho Nhật Bản dẫn dắt như thế nào* của Clyde Prestowitz (New York: Nhà sách cơ sở, 1988).

đổi gen, nhưng Nhật Bản chắc chắn có lý do để viện dẫn quyền của nhà nước trong việc bảo vệ người tiêu dùng trong nước khỏi bệnh bò điên.

Nhiều ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa thu hút sự chú ý của công luận (Xem Chương 3 và 8). Trong cuốn sách của mình với tựa đề, *Thế giới trong chảo lửa* (*World on Fire*), giáo sư trường Luật Đại học Yale, bà Amy Chua đã viết rất nhiều về những trường hợp mà ở đó các quốc gia đang phát triển áp dụng các chiến lược phát triển kinh tế theo quan điểm tự do mới (Xem Chương 15) và mở cửa chào đón chính sách của các tổ chức theo trường phái tự do mới như IMF hay Ngân hàng Thế giới và đầu tư của các công ty đa quốc gia.<sup>27</sup> Tuy nhiên, trong một nỗ lực để kiểm soát lợi nhuận của các công ty địa phương, những công ty khai thác vàng, kim cương và những công ty sản xuất dầu mỏ, các chế độ độc tài và các quan chức chính phủ ví dụ như ở Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Si-ê-ra Li-ôn, Ca-mê-run và Nga đã giúp làm tăng tình trạng tham nhũng, mâu thuẫn sắc tộc, các giá trị và chính sách phi dân chủ, và trong một vài trường hợp còn là sự diệt chủng. Toàn cầu hóa đã làm suy yếu các quốc gia này và nó đã không mang đến hòa bình và sự ổn định kinh tế, chính trị và xã hội.

Do vậy, một số nhà trọng thương mới tiến thêm một bước và lập luận rằng toàn cầu hóa có xu hướng tự làm suy yếu chính nó.<sup>28</sup> Thế giới càng có thêm của cải và quyền lực thì càng có nhiều quốc gia và dân tộc đầu tư vào việc hoặc tự bảo vệ bản thân trước các tác động tiêu cực từ toàn cầu hóa hoặc duy trì các tác động tích cực của nó. Cả hai tình huống trên đều đòi hỏi phải có các công cụ và sức mạnh của nhà nước mà điều đó nhắc nhở nhà nước về nguy cơ đánh mất quyền lực và sức mạnh của mình.<sup>29</sup> Nhiều trường hợp như thế này liên quan đến tác động của toàn cầu hóa đối với các lợi ích an ninh quốc gia khác nhau. Theo Moisés Naím, thiếu sự kiểm soát của nhà nước đối với kinh tế quốc tế sẽ làm cho các thành phần kinh tế phi pháp có cơ hội phát triển nhanh (xem Chương 18) như việc buôn bán ma túy, buôn lậu vũ khí, buôn lậu người, rửa tiền và ăn cắp tài sản trí tuệ.<sup>30</sup>

Những vấn đề kiểu như vậy vốn thực tế đang làm suy yếu đi sự phổ biến của các tư tưởng tự do mới sẽ được nghiên cứu kỹ hơn trong chương tiếp theo. Chúng cũng mang hàm ý rất quan trọng khi xét đến sức hấp dẫn của các ý tưởng dân chủ kết hợp với chủ nghĩa tư bản ở nhiều quốc gia đang phát triển. Sự phát triển của phong trào dân túy ở Mỹ La-tinh<sup>31</sup> cùng với sự bảo hộ của các chế độ độc tài ở nhiều nơi trên thế giới không thể tách khỏi các

---

<sup>27</sup> Xem, *Thế giới trong chảo lửa: Làm thế nào mà nền dân chủ, thị trường tự do hướng ra xuất khẩu lại sinh ra thù hận sắc tộc và bất ổn toàn cầu* của Amy Chua (New York: Doubleday, 2002).

<sup>28</sup> Xem thêm, ví dụ, “Toàn cầu hóa: Sự điều chỉnh tự do thương mại,” của Tina Rosenberg, *Tạp chí thời báo New York*, ngày 18 tháng 8, 2002.

<sup>29</sup> Đọc, ví dụ như *Bí mật của các quốc gia không quyền lực* của Linda Weiss (Ithaca, NY: Nhà xuất bản đại học Cornell, 1998) và “Toàn cầu hóa và những hạn chế của nó” của Robert Wade.

<sup>30</sup> Thảo luận chi tiết hơn về những mối đe dọa này, đọc “Năm cuộc chiến của toàn cầu hóa,” của Moisés Naím, *Chính sách đối ngoại*, Tháng 1/Tháng 2 năm 2003, trang 30-36.

<sup>31</sup> Đọc, ví dụ như, “Xu hướng dân túy ở Châu Mỹ Latinh,” của Michael Shiffer và Vinay Jawahar, *Lịch sử đương đại*, tháng 2 năm 2005.



vấn đề bảo hộ trước làn sóng toàn cầu hóa. Như chúng ta sẽ thấy ở các chương khác của cuốn sách này, rất nhiều ý tưởng tự do mới cần được xem xét kỹ lưỡng khi các quốc gia đang phát triển tìm kiếm một sự kết hợp chính sách khôn khéo và thực dụng hơn vì lợi ích không chỉ của thị trường mà còn của cả xã hội và quốc gia.

### **Chủ nghĩa toàn cầu như một giáo điều**

Cũng như bản thân chủ nghĩa trọng thương, các quan điểm này không hề mới. Những chỉ trích gần đây đối với toàn cầu hóa phản ánh sự đánh giá và phê phán sâu sắc đối với nhiều ý tưởng và giả thiết của chủ nghĩa tự do kinh tế đứng sau xu hướng toàn cầu hóa. Ví dụ như, gần đây có thêm vài nhà phê bình của KTCTQT khám phá ra tác phẩm của Karl Polanyi (1892-1964). Sử gia kinh tế chính trị người Áo này, trong cuốn sách nhan đề *Sự chuyển đổi lớn lao [The Great Transformation]* của mình, đã tập trung vào các sự kiện và điều kiện dẫn đến sự hình thành thị trường theo hình mẫu hiện đại ở Anh và sự phát triển của hệ tư tưởng tự do kinh tế kể từ năm 1600 cho đến tận cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930.<sup>32</sup> Tác phẩm có tính chất mở đường này của Polanyi chỉ ra rằng thị trường không tự thân vận động được mà đây là một cấu trúc con người tạo lên, được các chính trị gia sử dụng để đối phó với những thay đổi trong xã hội liên quan đến cuộc Cách mạng Công nghiệp. Niềm tin rằng thị trường có thể tự thân vận động đã lên đến đỉnh điểm vào những năm giữa thập kỷ 1850 và góp phần bổ sung vào tầm vóc của Anh quốc như một bá quyền về kinh tế và chính trị trên thế giới.

Polanyi nhận thấy rằng đến tận những năm 1800 “Việc thu được lợi ích và lợi nhuận thông qua trao đổi chưa bao giờ [...] đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhân loại”.<sup>33</sup> Dần dần, việc gia tăng nguồn cung của cải được ưu tiên hơn việc chỉ cung cấp đủ miếng ăn và chỗ ở cho con người. Khi tâm lý thị trường xuất hiện, những người theo thuyết vị lợi nói rằng lợi ích lớn nhất là lợi ích cho đa số. Vào giữa thế kỷ 19, quan điểm về một thị trường có khả năng tự điều chỉnh đã phát triển rục rờ và được nước Anh khuyến khích rộng khắp ra thế giới, đặc biệt khi của cải và quyền lực của nó giúp tạo dựng, duy trì trật tự kinh tế quốc tế ổn định hoạt động theo chế độ bản vị vàng và cân bằng quyền lực chính trị, điều này đã cho phép Anh thống trị và gây ảnh hưởng lên các quốc gia cạnh tranh khác về kinh tế và chính trị.

Điều quan trọng trong quan điểm của Polanyi đối với chúng ta ngày nay là thị trường tự do thì thường dẫn đến xu hướng đối lập (giống như phong trào chống lại toàn cầu hóa ngày nay) khi nhiều nhóm đấu tranh vì lợi ích của tầng lớp lao động đã phản đối tư tưởng tự do kinh tế vì những tác động tiêu cực nghiêm trọng của nó đối với xã hội. Bởi vì sự tự điều

---

<sup>32</sup> Sự chuyển đổi vĩ đại: Nguồn gốc kinh tế và chính trị trong thời đại của chúng ta của Karl Polanyi (Boston: Beacon, 1944).

<sup>33</sup> Như trên, trang 45.

chính của thị trường không giúp bảo vệ người lao động trước thông lệ quản lý không công bằng, các quy định luật pháp của xã hội sẽ giúp làm giảm các tác động tiêu cực của thị trường. Đồng thời, quan trọng hơn lại là những nghi ngại của chính *bản thân những người theo quan điểm tự do kinh tế*, những người tìm kiếm sự ủng hộ và đã đạt được điều đó dưới hình thức bảo hộ mậu dịch và các chính sách khác được dùng để kiểm soát thị trường và *ngăn ngừa* các quan điểm của chủ nghĩa không tưởng về một thị trường tự điều chỉnh. Chúng ta sẽ thảo luận về sự phát triển này chi tiết hơn ở Chương 21.

## **Kết luận**

Trong ba hệ tư tưởng thường hay được dùng nhất để giải thích KTCTQT, đó là chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa trọng thương có lịch sử lâu đời nhất và cũng là chủ nghĩa có ảnh hưởng lớn nhất. Nếu Friedrich List vẫn còn sống, rất có thể ông sẽ lập luận rằng chừng nào nhà nước còn là chủ thể nắm giữ của quyền lực chính trị (tối cao) (và chúng ta đều tin như vậy), thì kinh tế và thị trường không thể tách rời khỏi chính trị và nhà nước và xã hội, cũng như tác động của chúng lên kinh tế và thị trường. Những người theo phái hiện thực cũng lưu ý rằng với bản chất của mình, nhà nước *có thể* được mong đợi sử dụng nền kinh tế, một cách hợp pháp hoặc bất hợp pháp (Xem Chương 18), như một công cụ để tạo ra của cải và quyền lực.

Khi các hoạt động thương mại gia tăng giữa các quốc gia, cũng đồng nghĩa là cạnh tranh về kinh tế và chính trị cũng gia tăng, điều này góp phần vào quan điểm phổ biến cho rằng chủ nghĩa trọng thương và các chính sách của chủ nghĩa trọng thương mới ngày nay vẫn chịu trách nhiệm cho sự thù địch và xung đột quốc tế. Cho đến Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa trọng thương thường được xem như động lực chủ yếu đứng đằng sau chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trong việc bóc lột các khu vực khác trên thế giới.

List cũng rất có thể lập luận rằng tự do thương mại trên thực tế vẫn là nửa vời. Miễn là nhà nước còn tồn tại thì nhà nước sẽ còn được kỳ vọng là sẽ giành sự ưu tiên hàng đầu cho an ninh và độc lập quốc gia, bao gồm cả an ninh và độc lập kinh tế. Tất cả các quốc gia đều đã sử dụng các biện pháp và chính sách trọng thương, giống như Anh đã làm ở thế kỷ 19 trong giai đoạn phát triển đỉnh cao nhất của các tư tưởng tự do kinh tế về thương mại tự do. Tương tự như vậy, Hoa Kỳ cũng thực hiện các biện pháp và chính sách này trong suốt thế kỷ 20, ngay cả khi quốc gia này luôn khẳng định ủng hộ tự do thương mại. Ngày nay, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục sử dụng các biện pháp bảo hộ khác nhau để hỗ trợ một vài ngành công nghiệp và nhiều sản phẩm nông nghiệp khác của Hoa Kỳ. Sự xuất hiện của chủ nghĩa trọng thương mới là một bằng chứng về việc các quốc gia tán thành tự do thương mại khi nó đem lại lợi ích và áp dụng sự bảo hộ khi tự do thương mại gây ra bất lợi cho họ.

Trách nhiệm và mục đích duy trì và gia tăng của cải và quyền lực quốc gia đã trở nên rất phổ biến kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, do có sự gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn

nhau giữa các quốc gia và tiến trình toàn cầu hóa nền kinh tế chính trị thế giới. Quản lý kinh tế quốc tế vẫn là một nhiệm vụ phức tạp làm đầu đầu các chính trị gia cũng như các học giả. Sự *thành công* của toàn cầu hóa cũng đã góp phần rất lớn làm giảm độ mở của nền kinh tế chính trị quốc tế khi nó xung đột với các lợi ích kinh tế quốc gia. Khi quốc gia và các ngành công nghiệp của quốc gia trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn thu và thị trường nước ngoài, thì các quan chức nhà nước cảm thấy *dễ bị tổn thương* hơn trước những diễn biến của nền kinh tế chính trị quốc tế, dẫn đến lập luận cho rằng các lực lượng thị trường đã làm yếu đi đáng kể quyền lực và sức mạnh của quốc gia. Tuy nhiên các chính sách bảo hộ mậu dịch, tài chính, tiền tệ đã trở nên phổ biến khi chính phủ các nước nỗ lực tái khẳng định bản thân mình và quản lý tốt hơn nền kinh tế quốc dân ở tầm vi mô và vĩ mô cũng như quản lý nền kinh tế quốc tế. Đối với những người ủng hộ chủ nghĩa hiện thực và trọng thương, dù cho các quan điểm tự do kinh tế đã trở lên phổ biến (sẽ thảo luận và phân tích ở chương tiếp theo) thế giới vẫn chưa sẵn sàng với việc để thị trường quyết định tất cả.

### **Câu hỏi thảo luận**

1. Mỗi một lý thuyết nghiên cứu KTCTQT đều có một giá trị hay tư tưởng chủ đạo. Tư tưởng chủ đạo của chủ nghĩa trọng thương là gì? Hãy giải thích tư tưởng chủ đạo đó được minh họa như thế nào trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa trọng thương, triết lý trọng thương và các chính sách trọng thương.
2. Chủ nghĩa trọng thương đã phát triển và thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh tế chính trị quốc tế. Hãy giải thích ngắn gọn cách thức và lý do tại sao có sự khác biệt giữa các hình thái phát triển của chủ nghĩa trọng thương: chủ nghĩa trọng thương cổ điển, chủ nghĩa trọng thương mới, chủ nghĩa trọng thương phòng thủ.
3. Đây là điểm điểm khác biệt giữa chủ nghĩa trọng thương ôn hòa và chủ nghĩa trọng thương hiếu chiến là gì? Bạn nhận xét như thế nào về sự khác biệt đó ở trong thực tế? Hãy tìm một bài báo giải thích về sự căng thẳng giữa các tư tưởng này và giải thích cách thức các chủ thể trong bài báo giải quyết vấn đề này.
4. Toàn cầu hóa kinh tế đe dọa như thế nào đến các quốc gia dân tộc? Lập một danh sách ngắn gọn những tác động tiêu cực và tích cực của một hệ thống kinh tế hội nhập toàn cầu, giải thích cơ sở cho những ý kiến của bạn.

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

### **Thời hạn hoàn thành bản dịch**

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

### **Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net***

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

### **Bản quyền bài dịch**

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

### **Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net***

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

### **Miễn trừ trách nhiệm**

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

### **Liên lạc**

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [ngheencuuquocte@gmail.com](mailto:ngheencuuquocte@gmail.com).